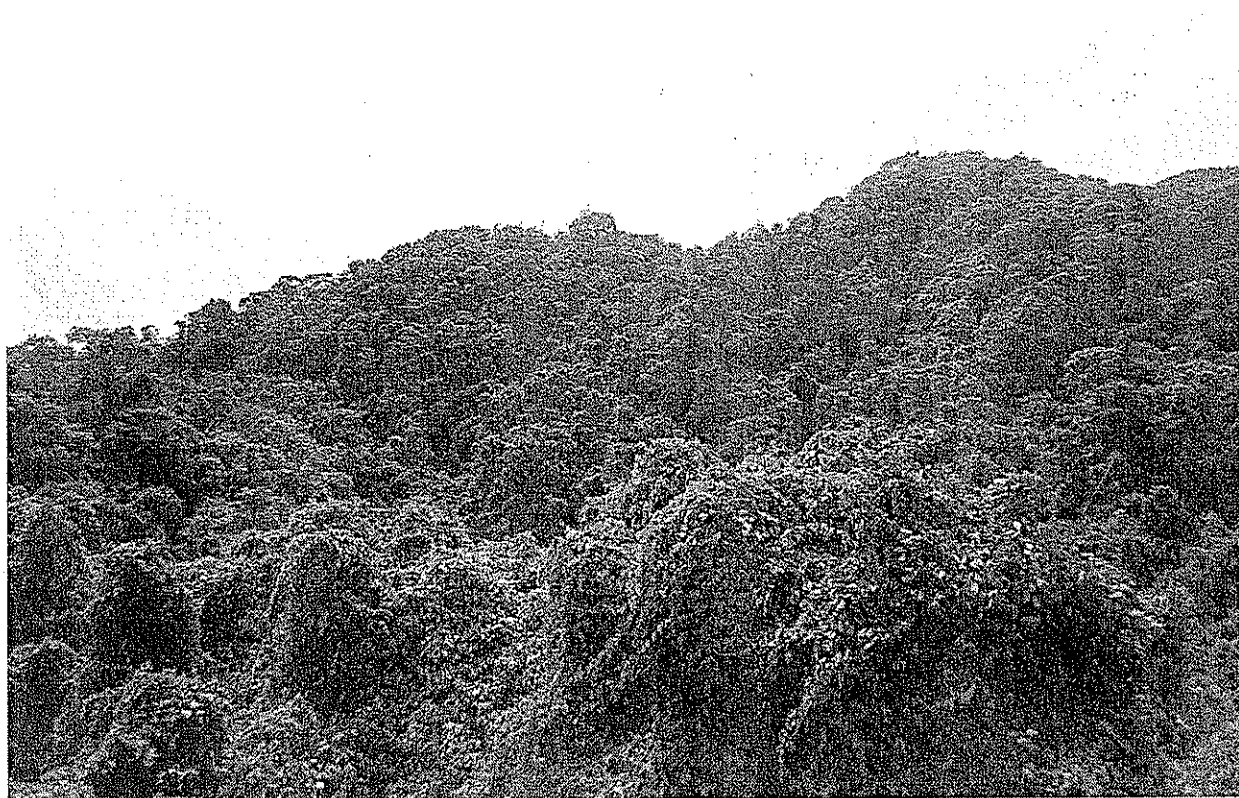


**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẾN HẢI**



**PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2025 - 2034**



Vĩnh Linh, tháng 02 năm 2025

Phần 1

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước do UBND tỉnh Quảng Trị làm chủ sở hữu. Được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Lâm trường Bến Hải thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị. Công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Công ty được UBND tỉnh Quảng Trị (Chủ sở hữu) phê duyệt dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Công ty hoạt động theo các mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh chính sau: Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phát triển vốn rừng, khai thác và kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp. Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích được giao quản lý 8.532,8 ha đất và rừng, thuộc địa bàn thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Chấp, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Khê, xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hà huyện Vĩnh Linh. Trong những năm qua Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng góp phần tăng độ che phủ, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và người dân tại các khu vực liên kề.

Nhằm sử dụng tài nguyên rừng, đất rừng bền vững, đáp ứng yêu cầu độ che phủ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời đảm bảo cung cấp nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến và các ngành kinh tế khác trong thời gian tới. Khai thác tiềm năng, sử dụng đất đai hợp lý nhằm tạo ra nhiều sản phẩm cho sản xuất, góp phần nâng cao đời sống người dân và người lao động trực tiếp với nghề rừng. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong giai đoạn tới. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2025 - 2034 theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm 2 phần:

Phần 1: Nội dung phương án quản lý rừng bền vững, có 4 chương:

Chương I: Căn cứ xây dựng phương án.

Chương II: Đặc điểm hiện trạng của đơn vị.

Chương III: Mục tiêu, nội dung và hiệu quả phương án

Chương IV: Tổ chức thực hiện.

Phần 2: Hệ thống các loại bản đồ và biểu kèm theo phương án.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

- Xây dựng phương án nhằm áp dụng các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và phát triển rừng mà Việt Nam đã tham gia.
- Xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đảm bảo đời sống sinh hoạt cho lực lượng quản lý và bảo vệ rừng.
- Thể hiện và xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) để xây dựng bản đồ phân vùng chức năng quản lý rừng. Việc xây dựng kế hoạch sản xuất trên cơ sở căn cứ vào các quy định cứng của nhà nước về quy hoạch 3 loại rừng.
- Điều tra nhu cầu thiết yếu của cộng đồng để đánh giá mức độ tác động của người dân trên diện tích rừng do Công ty quản lý, xây dựng các giải pháp để giải quyết những mâu thuẫn xã hội về đất đai, sinh kế của cộng đồng trong khu vực.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất chủ yếu trong giai đoạn 10 năm hoặc chu kỳ kinh doanh, cơ sở xây dựng kế hoạch căn cứ vào các nghiên cứu chung trong cả nước (tăng trưởng rừng, cường độ khai thác, tuổi khai thác rừng trồng), để từ đó tính toán hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường trong một giai đoạn hoặc chu kỳ kinh doanh.
- Phương án chỉ ra kế hoạch và giải pháp để quản lý rừng toàn diện, lâu dài và bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.
- Về khách quan, xây dựng phương án là thực hiện chỉ đạo của Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý, sử dụng, phát triển rừng trong giai đoạn hiện nay.
- Về chủ quan, xây dựng phương án nhằm xác định các biện pháp cơ bản trong quản lý phát triển tài nguyên rừng bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng, thu hút nguồn lực, đầu tư để tái tạo lại rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, ổn định, từng bước nâng cao đời sống cho nhân dân trong vùng.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1/8/2024.
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.
- Luật Đa dạng sinh học năm 2008.
- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp.
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp.
- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 hướng dẫn Luật xây dựng về quản lý chất lượng công trình xây dựng trong công tác khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng; về bảo trì công trình xây dựng và giải quyết sự cố công trình xây dựng.
- Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
- Thông tư số 01/VBHN-BNNPTNT ngày 02/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.
- Thông tư số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Thông tư số 06/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện

Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2012-2030, giai đoạn I: từ 2021 đến năm 2025.

- Thông tư số 07/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông tư số 08/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phân định ranh giới rừng.

- Thông tư số 10/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Thông tư số 13/VBHN-BNNPTNT ngày 25/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy suất nguồn gốc lâm sản.

- Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng.

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng.

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định quản lý rừng bền vững.

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

2. Văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Giai đoạn 2023-2025.

- Quyết định số 2467/QĐ-UB ngày 19/12/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Lâm trường Bến Hải thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.

- Quyết định số 1199/QĐ-UB ngày 15/6/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt điều lệ tổ chức hoạt động Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải.

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Trị.

- Công văn số 6411/UBND-KT ngày 01/12/2023 về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số R 716997 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 03 tháng 01 năm 2001.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số BI 824744 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 21 tháng 10 năm 2013.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số A0 069842 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 24 tháng 12 năm 2008.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số A0 069823 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 24 tháng 12 năm 2008.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số A0 069824 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 24 tháng 12 năm 2008.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số BI 824748 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 10 tháng 10 năm 2013.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số AE 537017 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 30 tháng 11 năm 2006.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số BI 896836 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 03 tháng 8 năm 2012.
 - + Giấy chứng nhận QSD đất số AE 087078 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải ngày 17 tháng 11 năm 2008.
- Các quyết định thu hồi đất:
 - + Quyết định 3116/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 06/12/2022 về việc thu hồi một phần diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải tại xã Vĩnh Long - huyện Vĩnh Linh để giao lại cho địa phương quản lý, lập phương án đưa đất vào sử dụng.
 - + Quyết định 2682/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 18/10/2022 về việc thu hồi một phần diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải tại các xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, Vĩnh Khê - huyện Vĩnh Linh để giao lại cho địa phương quản lý, lập phương án đưa đất vào sử dụng.
 - + Quyết định số 331/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 28/2/2023 về việc thu hồi một phần diện tích đất của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải tại xã Vĩnh Chấp - huyện Vĩnh Linh để giao lại cho địa phương quản lý, lập phương án đưa đất vào sử dụng.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước CITES.

- Công ước về đa dạng sinh học, 1992 (16/11/1994).
- Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt nam và Liên minh Châu Âu” (VPA/FLEGT).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định quản lý rừng bền vững.

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.

- Quyết định số 2467/QĐ-UB ngày 19/12/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Lâm trường Bến Hải thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị.

- Giấy chứng nhận QSD đất của Công ty được UBND tỉnh Quảng Trị cấp cho Công ty và các Quyết định thu hồi đất Công ty của UBND tỉnh Quảng Trị giao địa phương quản lý tại các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê, Vĩnh Long, Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh.

- Quyết định số 262/QĐ-UBND huyện Vĩnh Linh ngày 30/01/2024 về việc công bố hiện trạng rừng huyện Vĩnh Linh năm 2023.

- Công văn số 6411/UBND-KT ngày 01/12/2023 về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

- Niên giám thống kê năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Linh.

- Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Trị về Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Trị.

- Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của Công ty.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Bản đồ hiện trạng rừng theo tỷ lệ 1 : 25.000.

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẾN HẢI - QUẢNG TRỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị.
2. Địa chỉ: Số 11 Nguyễn Du, TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3200042330, đăng ký lần đầu vào ngày 06/8/2007, đăng ký thay đổi lần 4 vào ngày 23/6/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và đầu tư Quảng Trị cấp.
4. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải được tổ chức, quản lý theo mô hình Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên không kiêm Tổng giám đốc. Giúp việc cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc có Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và 03 Phòng nghiệp vụ (Phòng Kế hoạch kỹ thuật - Kinh doanh - Bảo vệ rừng; Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Tổ chức lao động - Hành chính). Có 03 Chi nhánh Xí nghiệp sản xuất trực tiếp hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Xí nghiệp 1, Chi nhánh Xí nghiệp 2, Chi nhánh Xí nghiệp 3) và 01 Vườn ươm sản xuất cây giống. Có 08 trạm bảo vệ rừng đóng tại địa bàn các xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê với tổng số lao động trong biên chế tại thời điểm hiện tại là 117 người. Trong đó:

- Về lao động: Nam 67 người chiếm 57,26%, nữ 50 người chiếm 42,74%.
- Về chất lượng lao động: Thạc sỹ, Đại học, Cao đẳng: 58 người; công nhân lao động: 59 người.
- Về lao động phân theo nghề: 80 người, trong đó: trồng rừng: 03 người; vườn ươm: 10 người; khai thác nhựa thông: 40 người; bảo vệ rừng: 27 người.
- Tuổi đời bình quân: 41 tuổi.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải hoạt động sản xuất trên địa bàn của 7 xã, thị trấn, gồm xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Khê, xã Vĩnh Cháp, xã Vĩnh Hà và thị trấn Hồ Xá thuộc huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.
- Phía Nam giáp xã Vĩnh Trường huyện Gio Linh.
- Phía Đông giáp xã Vĩnh Cháp huyện Vĩnh Linh.

- Phía Tây giáp xã Vĩnh Ô huyện Vĩnh Linh.

2. Khí hậu:

Khí hậu khu vực mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ trung bình năm từ 25-28⁰C, nhiệt độ tháng cao nhất (tháng 6 đến tháng 8) khoảng 35⁰C, có ngày nhiệt độ đạt trên 42⁰C, tháng thấp nhất (tháng 12 và tháng 1) khoảng 18⁰C có khi xuống tới 10-12⁰C. Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%, phân thành 2 mùa rõ rệt. Mùa khô nóng kéo dài 4 tháng, từ tháng 5 đến tháng 8 với độ ẩm trung bình từ 70-80% và đạt cực tiểu vào tháng 7, xuống 65-70%; độ ẩm tăng nhanh khi bước vào mùa mưa và duy trì ở mức cao, với độ ẩm trung bình từ 85-90%. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 năm trước kéo dài đến tháng 2 năm sau, đạt cực đại vào tháng 10, tháng 11, chiếm 70% lượng mưa của cả năm. Từ tháng 3 đến tháng 7, lượng mưa ít nhất, tổng lượng mưa trong thời kỳ này chỉ chiếm dưới 30% lượng mưa của năm. Tổng lượng mưa bình quân năm là 2.376 mm. Khu vực chịu ảnh hưởng của 2 loại gió mùa chính: Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau và gió Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 8, có đặc điểm khô nóng và khi đạt tốc độ cao (từ 10-30 m/s) có thể gây hại rất lớn cho cây trồng. Ngoài ra, hàng năm vùng này còn bị ảnh hưởng của 3-4 cơn bão và áp thấp nhiệt đới kèm theo lũ lụt (thường xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 10).

3. Thủy văn:

Khu vực có các nhánh sông Rào Thành, Sa Lung và sông Bến Hải. Chiều dài sông là 59 km, diện tích lưu vực 936 km². Các nhánh của những con sông này đều có đặc điểm chung là lượng nước tập trung chủ yếu về mùa mưa, các nhánh sông và khe suối nhỏ thường không có hoặc có rất ít nước chảy vào mùa khô, đặc biệt là các năm hạn hán. Sông suối trong khu vực ít có giá trị về mặt giao thông đường thủy nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống của người dân trong vùng. Trong vùng có 3 công trình thủy lợi là La Ngà, Bảo Đài và Đập Hà là nơi cung cấp nước tưới cho vùng hạ lưu tại các xã Vĩnh Cháp, xã Vĩnh Lâm, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Hòa và xã Vĩnh Thành.

4. Địa chất và thổ nhưỡng:

Trên lâm phần Công ty quản lý gồm có 4 loại đá mẹ, đó là đá Granít, đá Cát kết, đá Sét và đá vôi. Dựa trên các loại đá mẹ, yếu tố địa hình, độ cao, độ dốc, khu vực có thể chia thành hai nhóm dạng đất chính gồm: Nhóm dạng đất feralít núi thấp phát triển trên các loại đá granít, đá cát kết, đá sét và đá vôi và Nhóm dạng đất feralít mùn trên núi trung bình phát triển trên đá granít. Nhìn chung đất trong khu vực có độ dày tầng đất từ trung bình từ 30 đến 80 cm, hàm lượng mùn trung

binh. Riêng các nhóm dạng đất feralit đồi - núi thấp phát triển trên đá sét, cát kết có độ dày tầng đất lớn hơn 80 cm. Đất trên địa bàn Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải chủ yếu là đất được hình thành do quá trình feralit hoá, với nền vật chất là phiến thạch sét, granit. Ngoài ra còn có các loại đất dốc tụ, đất mùn trên thung lũng ven suối và đất phù sa bồi tụ ven sông suối.

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Vĩnh Linh)

*** Nhận xét chung:**

- *Những thuận lợi:* Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải nằm trong vùng khí hậu có mưa nhiều, thuận lợi cho trồng rừng kinh tế và sản xuất cây giống cung cấp cho nhân dân trong vùng. Địa hình trong vùng chủ yếu là núi thấp và đồi bát úp, có độ dốc nhỏ, do vậy các hoạt động trồng rừng, khai thác rừng và bảo vệ rừng có nhiều thuận lợi. Khu vực do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải quản lý có nhiều suối, hồ, đập nên lượng nước ngầm tương đối cao, độ ẩm đất cao, thuận lợi cho cây phát triển và sản xuất cây con. Độ dày tầng đất lớn, thích hợp cho nhiều loài cây sinh trưởng và phát triển tốt.

- *Những thách thức:* Địa hình thuộc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải quản lý chủ yếu núi thấp và đồi bát úp có độ dốc thấp, đi lại dễ dàng, thuận lợi cho các đối tượng xâm phạm đến tài nguyên rừng nên công tác bảo vệ rừng gặp nhiều khó khăn. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải nằm trong vùng khí hậu có mưa nhiều nhưng tập trung chủ yếu vào tháng 7-10, dễ gây lụt và xói đất, tạo điều kiện cho các loại nấm hại phát triển, ảnh hưởng đến sản xuất cây giống trong vườn ươm và rừng trồng. Thời gian nắng nóng kéo dài, nhiệt độ cao, hạn hán dễ gây cháy rừng. Hàng năm thường có 3 - 4 cơn bão làm cây gãy đổ làm thiệt hại về mặt kinh tế đồng thời tạo điều kiện cho sâu bệnh phát triển.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

- Dân số hiện nay toàn huyện Vĩnh Linh có hơn 88.302 người, mật độ dân số bình quân trên toàn huyện là hơn 142 người/km².

- Thành phần dân tộc: gồm có 02 cộng đồng dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và một phần sinh sống rải rác vùng gò đồi; có trình độ văn hoá và kinh tế phát triển. Dân tộc Bru-Vân Kiều chiếm thiểu số, sinh sống tập trung chủ yếu ở 03 xã vùng đồi phía Tây huyện Vĩnh Linh gồm: Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê. Sống liền kề tiếp giáp với khu vực rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải.

- Lao động: Dân số trong độ tuổi lao động chiếm trên 28,9% tổng dân số của huyện Vĩnh Linh, tỷ lệ lao động nam chiếm 49,14%, lao động nữ chiếm 50,86%.

2. Kinh tế

- *Thực trạng kinh tế:* Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn từ 50-60 triệu đồng/năm, nguồn thu nhập của người dân là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp (chiếm khoảng 85%), từ các ngành nghề khác chiếm 15%.

- *Thực trạng sản xuất của một số ngành kinh tế*

+ *Sản xuất nông nghiệp:* Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lúa trên địa bàn, thời gian qua, huyện Vĩnh Linh đã đẩy mạnh hỗ trợ các hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân thực hiện các dự án sản xuất lúa liên kết, bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cho người sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu lúa trên địa bàn. Đến nay, toàn huyện có khoảng 312 ha thực hiện sản xuất lúa liên kết, trong đó có hơn 210 ha sản xuất theo hướng hữu cơ với Công ty Cổ phần Tổng công ty Sông Gianh, Công ty Cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị. Mỗi héc ta sản xuất lúa liên kết theo hướng hữu cơ cho thu nhập cao hơn sản xuất lúa bình thường từ 2 - 3 triệu đồng. Theo kế hoạch, năm 2024, huyện Vĩnh Linh sẽ mở rộng diện tích thực hiện sản xuất lúa liên kết lên khoảng 400 ha, trong đó thực hiện sản xuất lúa hữu cơ liên kết là 250 ha.

+ *Sản xuất lâm nghiệp:* Trên địa bàn huyện Vĩnh Linh có diện tích rừng 33.182.1 ha với độ che phủ rừng đạt hơn 50%, được giao cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo định hướng địa phương. Hàng năm, diện tích khai thác rừng và trồng lại rừng từ 1.900 - 2.000 ha tập trung chủ yếu tại các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Cháp, Vĩnh Sơn, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Thủy đã tạo việc làm cho người dân trên địa bàn để nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế. Trong những năm qua, chính quyền địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận khoa học công nghệ, nguồn giống chất lượng cao để nâng cao hiệu quả, năng suất rừng trồng nhằm phát triển sản xuất ngành lâm nghiệp một cách bền vững gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó các hộ dân, cộng đồng dân cư sống gần rừng còn được hỗ trợ sinh kế từ các chương trình, dự án của Nhà nước, đặc biệt là dự án thí điểm nhận nguồn tiền từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ carbon của rừng từ Quỹ Carbon thông qua Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế. Đây được xem là một giải pháp ưu tiên để tiếp tục phát triển rừng bền vững trong thời gian tới.

+ *Dịch vụ, thương mại và du lịch:* Mạng lưới thương mại, dịch vụ phát triển mạnh trên hầu hết địa bàn các xã trong khu vực các đơn vị Công ty đóng quân, hệ thống đường giao thông thuận lợi cho chuyên chở hàng hóa, giao thương đi lại.

Có nhiều nhà máy chế biến gỗ trên khắp các Chi nhánh Xí nghiệp của Công ty, tạo thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm rừng trồng.

3. Xã hội

- *Y tế*: Tất cả các xã đều có trạm y tế để khám, chữa bệnh cho nhân dân, các trạm y tế thường xuyên phát thuốc cho nhân dân, nhất là trong các đợt phòng chống dịch hạch, tuyên truyền vận động kế hoạch hóa gia đình. Y tế các xã đã làm thẻ khám chữa bệnh cho nhân dân, làm thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi. Ngoài ra, các xã còn cấp thẻ BHYT cho các hộ nghèo và các gia đình chính sách... Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn huyện đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn.

- *Văn hóa*: Hầu hết các xã đã có bưu điện để phục vụ nhu cầu thông tin, liên lạc của nhân dân. Sóng điện thoại của tất cả các mạng di động đã phủ gần như đầy đủ trên toàn địa bàn. Một số sản phẩm đồ dùng của người Vân Kiều được làm từ mây mọc trong rừng như các loại gùi đựng cho các mục đích khác nhau (đựng bắp/mỡ, dao/rựa, thú/rau rừng kiếm được) cũng thể hiện một văn hóa đặc trưng của người Bru - Vân Kiều và không thể thay thế được.

- *Giáo dục*: Có 100% số xã có trường tiểu học, các em được đến trường đúng tuổi, hiện tại các xã đều được công nhận phổ cập tiểu học.

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Vĩnh Linh năm 2023).

* *Nhận xét*: Lực lượng lao động dồi dào, người dân chịu khó, cần cù lao động. Đời sống người dân tại các xã ở khu vực giáp ranh với rừng của Công ty đã có điều kiện về kinh tế, chỉ còn một số thôn, bản người dân tộc Vân kiều tại xã Vĩnh Hà, xã Vĩnh Ô và xã Vĩnh Khê vẫn khó khăn. Tuy nhiên nhận thức về quản lý rừng của người dân vẫn còn hạn chế nên việc tham gia thực hiện các hạng mục của Phương án gặp rất nhiều khó khăn. Phong tục tập quán về sản xuất của một số hộ dân vẫn mang tính truyền thống, vẫn còn tình trạng người dân tự ý vào rừng chặt phá, lấn chiếm đất rừng đây cũng là nguyên nhân làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

IV. GIAO THÔNG

Mạng lưới giao thông liên tỉnh, liên huyện, liên xã được chú trọng đầu tư phát triển, tất cả các xã đều đã có đường giao thông nối liền từ trung tâm xã tới các vùng phát triển kinh tế, thương mại của huyện và tỉnh. Hệ thống đường giao thông cấp thôn đã được cải thiện đáng kể, đường liên thôn đã được đầu tư đường bê tông. Tuy nhiên, đường giao thông ở một số thôn đã xuống cấp, nền đường không ổn định, thiếu hệ thống thoát nước, không được duy tu bảo dưỡng, dễ bị sạt lở, lầy lội về mùa mưa. Mặt khác một số đường mòn đi vào các thôn là đường vận

chuyển nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải, phải đi qua nhiều khe suối, điều đó gây cản trở rất lớn cho việc đi lại của nhân dân địa phương trong mùa mưa. Trên địa bàn có tuyến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, đường cao tốc chạy qua với chiều dài khoảng 30km, hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa trong lâm phần Công ty quản lý có chiều dài khoảng 300 km, chủ yếu là đường vận chuyển cũ, phần lớn là đường đất, đã bị xuống cấp, hư hỏng nghiêm trọng, chỉ lưu thông được trong mùa khô.

*** Nhận xét:** Nhìn chung hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực rừng thuộc Công ty quản lý rất thuận lợi cho công tác tuần tra bảo vệ rừng, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Tuy nhiên các tuyến đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp chủ yếu là đường đất nên hàng năm vào mùa mưa lũ bị sạt lở và xói mòn làm ảnh hưởng đến công tác tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, trong thời gian tới cần được đầu tư kinh phí để nâng cấp, xây dựng mới và duy tu, bảo dưỡng nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho công tác quản lý bảo vệ rừng cũng như thuận lợi trong quá trình lưu thông của người dân trên địa bàn.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trên toàn bộ diện tích Công ty quản lý, trong đó có 1.647,8 ha rừng tự nhiên với hiện trạng là rừng nghèo đang thực hiện các hoạt động quản lý bảo vệ, nuôi dưỡng, tái sinh tự nhiên. Diện tích này thuộc loại dịch vụ môi trường “*hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh*”. Năm 2023, năm 2024 được hưởng tiền chi trả từ nguồn thu giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc trung bộ (ERPA) theo quy định.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của Công ty

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 8.532,8 ha trên địa bàn các xã: Thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Hà, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Chấp, xã Vĩnh Thủy, xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Khê đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với thời hạn sử dụng là 50 năm. Công ty quản lý, sử dụng, sản xuất kinh doanh trên diện tích được UBND tỉnh giao và cho thuê đảm bảo đúng quy định của pháp luật và phát huy được hiệu quả sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng mất rừng tự nhiên, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển nguồn vốn được UBND tỉnh giao. Số liệu được thể tại Biểu số 02.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải được giao quản lý, sử dụng với tổng diện tích 8.532,8 ha. Trong đó: xã Vĩnh Hà diện tích 5.016,2 ha; xã Vĩnh Cháp diện tích 2.054,7 ha; xã Vĩnh Khê diện tích 105,1 ha; xã Vĩnh Sơn diện tích 951,5 ha; xã Vĩnh Long diện tích 217,2 ha; xã Vĩnh Thủy diện tích 187,6 ha; thị trấn Hồ Xá 0,5 ha. Công tác quản lý, sử dụng đất đai được Công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Hàng năm, Công ty giao cho các Chi nhánh Xí nghiệp quản lý bảo vệ, đồng thời chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng phù hợp với từng địa bàn. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc cắm mốc, xác định ranh giới liền kề nhằm thuận lợi trong công tác quản lý.

*** Nhận xét:** Trong những năm qua Công ty rất chú trọng đến việc quản lý và sử dụng đất, đã có nhiều giải pháp hợp lý và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý đất như đo đạc, cắm mốc ngoài thực địa, sử dụng phần mềm Mapinfo quản lý, cập nhật hiện trạng diễn biến tài nguyên rừng trên bản đồ số hóa. Sử dụng đất đúng mục đích nhằm tăng năng xuất cây trồng nâng cao sản lượng tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động. Tuy nhiên, lâm phần Công ty nằm trải dài trên địa bàn 6 xã thuộc khu vực phía Tây huyện Vĩnh Linh nên công tác quản lý cũng gặp nhiều khó khăn. Trong những năm tới cần có một quy hoạch, định hướng tổng thể chung của toàn Công ty để dễ dàng kiểm soát chặt chẽ nguồn tài nguyên đất, rừng, việc sử dụng và cải tạo đất phải đi đôi với nhau nhằm hạn chế những tác động xấu làm thoái hoá đất góp phần tăng lợi nhuận kinh tế từ cây trồng phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của địa phương, của ngành cũng như của Công ty.

3. Diện tích đất giữ lại để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích đất Công ty giữ lại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: 5.787,2 ha (Số liệu thể hiện tại Biểu số 03), Trong đó:

- **Đất nông nghiệp:** Diện tích đất nông nghiệp là 5.782,6 ha cụ thể như sau:

+ Diện tích có rừng trồng sản xuất: 5.306,3 ha, (Rừng trồng keo: 4.223,75 ha; Rừng trồng cao su: 80,7 ha; Rừng trồng thông nhựa: 1.001,85 ha).

+ Diện tích có rừng tự nhiên: 471,1 ha (Rừng tự nhiên sản xuất diện tích 369,0 ha, Rừng tự nhiên phòng hộ 102,1 ha).

+ Đất nông nghiệp khác giao thu tiền sử dụng đất: 5,2 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp là 4,6 ha (đất trụ sở Công ty và đất trụ sở các Chi nhánh Xí nghiệp, các trạm bảo vệ rừng). Trong đó: xã Vĩnh Sơn 1,0 ha; xã Vĩnh Hà 1,0 ha; xã Vĩnh Khê 0,1 ha; xã Vĩnh Cháp 2,0 ha; thị trấn Hồ Xá 0,5 ha.

4. Diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý không đưa vào phương án quản lý rừng bền vững

Tổng diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý không đưa vào phương án quản lý rừng bền vững: 2.745,6 ha. Số liệu thể hiện tại Biểu số 04.

- Diện tích đất bàn giao cho địa phương theo Nghị quyết 29/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị: 975,5 ha. Trong đó:

+ Tại xã Vĩnh Cháp: 310,3 ha. (Đã có quyết định thu hồi số 331/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh).

+ Tại xã Vĩnh Long: 50,4 ha. (Đã có quyết định thu hồi số 3116/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh).

+ Tại xã Vĩnh Khê: 20,1 ha. (Đã có quyết định thu hồi số 2682/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh).

+ Tại xã Vĩnh Thủy: 13,6 ha. (Đã có quyết định thu hồi số 2682/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh).

+ Tại xã Vĩnh Sơn: 189,1 ha. (Đã có quyết định thu hồi số 2682/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND tỉnh).

+ Tại xã Vĩnh Hà: 392,0 ha. (Chưa có quyết định thu hồi).

- Diện tích không có nhu cầu sử dụng, Công ty rà soát đưa ra ngoài phương án sử dụng đất, bàn giao về cho địa phương, đơn vị có liên quan quản lý: 1.770,1 ha, thời gian dự kiến bàn giao từ năm 2025. Trong đó:

+ Diện tích đất có rừng trồng và đất phi nông nghiệp: 593,4 ha.

Tại xã Vĩnh Cháp là 100,4 ha, xã Vĩnh Hà là 326,2 ha, xã Vĩnh Long là 166,8 ha (Đất có rừng trồng 159,2 ha; Đất phi nông nghiệp 7,6 ha).

+ Diện tích đất có rừng tự nhiên: 1.176,7 ha. (Trong đó: Rừng tự nhiên sản xuất 660,6 ha; Rừng tự nhiên phòng hộ 516,1 ha).

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng. Số liệu được thể tại Biểu số 05.

a). Hiện trạng rừng phân theo nguồn gốc hình thành: Tổng diện tích 5.777,40 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,10 ha; rừng sản xuất: 5.675,30 ha.

- Rừng tự nhiên 471,10 ha. (Rừng PH 102,10 ha, rừng sản xuất 369,00 ha).

+ Rừng thứ sinh 471,10 ha. (Rừng PH 102,10 ha, rừng sản xuất 369,00 ha).

- Rừng trồng: 5.306,3 ha (rừng trồng sản xuất 5.306,30 ha).

+ Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có: 5.306,30 ha (rừng trồng sản xuất 5.306,30 ha).

b). Hiện trạng rừng phân theo lập địa: Tổng diện tích 5.777,40 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,10 ha; Rừng sản xuất: 5.675,30 ha.

- Rừng trên núi đất diện tích 5.777,40 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,10 ha; Rừng sản xuất: 5.675,30 ha.

c). Hiện trạng rừng phân theo loài cây: Tổng diện tích 471,10 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,1 ha, rừng sản xuất: 369,00 ha.

- Rừng gỗ tự nhiên: 471,10 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,1 ha; Rừng sản xuất: 369,00 ha.

+ Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá: 471,10 ha. Trong đó: rừng phòng hộ: 102,10 ha, rừng sản xuất: 369,00 ha.

d). Hiện trạng rừng phân theo trữ lượng: Tổng diện tích 471,10 ha, trong đó: Rừng phòng hộ: 102,1 ha, rừng sản xuất: 369,00 ha.

+ Rừng nghèo: 471,10 ha. (*Rừng PH 102,1 ha, rừng SX 369,0 ha*).

e). Hiện trạng rừng phân theo diện tích chưa thành rừng: Tổng diện tích 1.015,1 ha. (rừng sản xuất 1.015,1 ha).

+ Diện tích trồng chưa thành rừng: 1.015,1 ha (*rừng sản xuất 1.015,1 ha*).

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng (Số liệu được thể hiện tại Biểu số 06.

a). *Rừng tự nhiên*: Diện tích rừng tự nhiên Công ty đang quản lý là 471,1 ha (rừng sản xuất 369,0 ha, rừng phòng hộ 102,1 ha) tại 03 tiểu khu 556, 573, 586. Rừng tự nhiên công ty được giao quản lý chủ yếu là rừng nghèo trữ lượng bình quân gỗ các loại là khoảng 80 m³/ha. Đặc điểm chung loại rừng này là kết cấu tầng không rõ ràng, có nhiều dây leo bụi rậm. Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được Công ty đầu tư kinh phí khoanh nuôi, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để làm giàu rừng không có kế hoạch đưa vào khai thác.

* **Nhận xét**: Rừng tự nhiên chủ yếu là rừng nghèo, trữ lượng bình quân khoảng 80 m³/ha, do vậy vấn đề khai thác kinh doanh rừng tự nhiên không được đề cập tới trong quy hoạch quản lý sử dụng rừng bền vững. Rừng tự nhiên của Công ty quản lý chủ yếu là rừng phục hồi sau khai thác kiệt nhiều năm trước đây, trạng thái rừng chủ yếu là rừng nghèo. Đặc điểm chung các loại rừng này là kết cấu tầng không rõ ràng, rừng có nhiều dây leo bụi rậm. Mật độ tái sinh ở các trạng thái rừng đạt thấp so với tình hình chung ở vùng Bắc Trung bộ. Do đó, trong thời gian tới Công ty quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để làm giàu rừng để hướng tới tham gia thị trường Carbon tự nguyện và làm dịch vụ công ích.

b). *Rừng trồng*

- Diện tích rừng trồng keo: Chủ yếu là Keo tai tượng và Keo lai giâm hom trồng thuần loài có năng suất, chất lượng cao, là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay tại ngân hàng và vốn góp, liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy Keo lai sinh trưởng tương đối tốt, lượng tăng trưởng bình quân đạt 18,5 m³/năm.

- Diện tích rừng thông nhựa: Đây là tài sản chủ yếu hình thành từ nguồn vốn ngân sách thực hiện dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, Dự án 327 được trồng từ năm 1978-1998 với mật độ hiện còn 350 cây/ha, trữ lượng bình quân khoảng 300 m³/ha. Đối với diện tích trên, Công ty đang quản lý, bảo vệ, phòng chống chặt phá, lấn chiếm, phòng trừ sâu bệnh hại, phòng chống cháy rừng đồng thời tổ chức khai thác sản phẩm nhựa thông, hàng năm cung cấp khoảng 1.000 tấn nhựa thông cho các nhà máy chế biến.

- Diện tích rừng trồng cao su: Đây là tài sản liên doanh với Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị năm 2013, hiện nay đang khai thác mủ và thực hiện theo hợp đồng liên doanh, trữ lượng bình quân khoảng 100 m³/ha.

3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Lâm sản ngoài gỗ trong rừng Công ty quản lý chủ yếu là Song mây được phân bố trong rừng tự nhiên tại tiểu khu 556, 573 và 586, nhựa thông được phân bố tại các tiểu khu 552, 544, 547, 548, 549, 563 và mủ cao su được phân bố tại tiểu khu 573.

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Nhà ở và làm việc

- *Văn phòng*: Trụ sở làm việc của Công ty được xây dựng và cải tạo năm 2012, nằm trên khu đất rộng 4.475 m², tại thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, cách thành phố Đông Hà khoảng 30 km. Gồm 01 tòa nhà hai tầng với diện tích 1.000m², là phòng làm việc và phòng họp của Công ty và khuôn viên có tường rào, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà để xe.

- *Các cơ sở của Công ty*: Chi nhánh Xí nghiệp 1 đóng tại tiểu khu 552 thuộc thôn Tân Định xã Vĩnh Chấp; Chi nhánh Xí nghiệp 2 đóng tại tiểu khu 571 thuộc thôn Minh Phước xã Vĩnh Sơn; Chi nhánh Xí nghiệp 3 đóng tại Thôn Trường Tiên, xã Vĩnh Hà; Vườn ươm sản xuất cây giống đóng tại tiểu khu 571 thuộc thôn Minh Phước xã Vĩnh Sơn được xây dựng từ năm 2008. Các cơ sở của Công ty đã có nhà cửa xây dựng kiên cố, gồm phòng ở, phòng làm việc, công trình phụ, cơ bản đảm bảo nhu cầu làm việc, sinh hoạt cho cán bộ và người lao động của từng đơn vị.

2. Vườn ươm: Công ty có Vườn ươm sản xuất cây giống với tổng diện tích 2,8 ha, được bố trí tại hai địa điểm (xã Vĩnh Sơn và xã Vĩnh Hà) phục vụ nhu cầu trồng rừng của Công ty và cung cấp cây giống trên địa bàn.

3. Hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa: Trên lâm phần Công ty quản lý có khoảng 50 km đường lâm nghiệp và 250 km đường ranh cản lửa, đường nội vùng phục vụ hoạt động tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy, vận xuất, vận chuyển sản phẩm và phục vụ đi lại cho người lao động.

4. Cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động bảo vệ rừng: Công ty có 08 trạm bảo vệ rừng và 3 chòi canh lửa để phục vụ hoạt động sản xuất, quản lý bảo vệ rừng.

* **Nhận xét:** Hiện nay, Công ty đã đầu tư cơ sở vật chất đối với các công trình nêu trên bằng nguồn vốn phát triển doanh nghiệp (vốn sản xuất kinh doanh Công ty) nhằm phục vụ hoạt động bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Tuy nhiên do thiếu nguồn vốn đầu tư, một số cơ sở hạ tầng được đầu tư từ năm 2008 nay đã hư hỏng đặc biệt là hệ thống đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, các trạm bảo vệ rừng đã xuống cấp nên cần thiết phải đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp. Đồng thời cần phải đầu tư xây mới thêm 03 chòi canh lửa rừng nhằm phục vụ tốt công tác quản lý bảo vệ, công tác phòng cháy chữa cháy rừng trong thời gian tới.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên. Hàng năm, Công ty tự đầu tư kinh phí để quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng phục hồi rừng tự nhiên không để xảy ra các vụ xâm hại đến tài nguyên rừng trong lâm phần được giao quản lý.

2. Quản lý rừng trồng. Hàng năm Công ty tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ sinh trưởng của cây trồng cập nhật vào bản đồ số hóa nhằm thuận lợi trong công tác quản lý và xây dựng kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng rừng, nâng cấp rừng và bảo vệ rừng trồng.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

- Công ty chủ động trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đã đầu tư hệ thống máy thổi, máy phun nước phục vụ hiệu quả khi có cháy rừng xảy ra. Tuy nhiên do chủ yếu là rừng Thông nhựa thuần loài và rừng Keo các loại, thực bì dưới tán rừng chủ yếu là lau lách cỏ tranh đến mùa nắng nóng khô hạn nguy cơ xảy ra cháy rừng rất cao. Bên cạnh đó do địa bàn rộng nằm trải dài trên 06 xã phía tây của huyện Vĩnh Linh lại nằm gần vùng giáp ranh các xã Sen Thủy, Thái Thủy, Kim Thủy thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Một số vùng lại nằm giáp ranh

với các khu vực dân cư nên công tác PCCCR còn gặp không ít khó khăn. Địa hình phức tạp, đường giao thông đi lại khó khăn, đường ranh cản lửa bị xuống cấp hư hỏng nên giảm tác dụng ngăn chặn lửa rừng.

- Công ty thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng nên hàng năm số vụ rừng bị xâm hại là không đáng kể. Tuy nhiên, tình trạng người dân lén lút khai thác lâm sản trái phép, lấn chiếm đất rừng tại vùng giáp ranh hai huyện Vĩnh Linh và Lệ Thủy các năm gần đây vẫn còn xảy ra và có chiều hướng gia tăng, gây khó khăn cho công tác quản lý, bảo vệ rừng. Hiện nay, nhìn chung rừng được bảo vệ tốt, hạn chế đến mức tối thiểu các vụ vi phạm làm thiệt hại đến tài nguyên rừng. Công tác phòng chống cháy rừng được đặt lên hàng đầu, công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng được thực hiện tốt.

- Trong công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng, Công ty bố trí cán bộ có chuyên môn và ở các Chi nhánh Xí nghiệp tiến hành lập ô tiêu chuẩn tại khu vực rừng trồng để theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng, khi phát hiện cây trồng bị sâu bệnh hại, nguy cơ lan ra thành dịch thì báo cáo đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền được biết để có phương án xử lý. Thường xuyên liên hệ với Hạt kiểm lâm Vĩnh Linh, Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị và Chi cục Bảo vệ thực vật để nắm được các thông tin dự báo về phát sinh, phát triển của sâu bệnh hại rừng nhằm đề ra các biện pháp xử lý kịp thời, phù hợp, không để sâu, bệnh hại lan ra thành dịch.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Đối với lâm sản ngoài gỗ là song mây hiện nay, Công ty quản lý bảo vệ không khai thác, tận thu. Đối với lâm sản ngoài gỗ là nhựa thông: Công ty giao khoán cho người lao động khai thác ổn định lâu dài và tạo công ăn việc làm cho người lao động trong Công ty và người dân sống gần rừng góp phần bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có. Bên cạnh đó Công ty tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng, ngăn chặn đẩy đuổi, kịp thời phát hiện, báo cáo cơ quan chức năng xử lý nghiêm các hành vi khai thác lâm sản ngoài gỗ không hợp pháp.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng: Kết quả khảo sát tại thực địa cho thấy trên diện tích rừng tự nhiên do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải quản lý hiện có 368 loài thực vật, thuộc 187 chi, 82 họ của 6 ngành thực vật, giàu loài nhất ở đây là ngành Mộc lan (hay còn gọi là ngành Hạt kín) và nghèo loài nhất là ngành Thông đất. Một điều đáng chú ý là trong thành phần thực vật rừng có tới 67 loài có nguồn gốc trồng dẫn giống từ nơi khác đến đã ổn định, đó là cây ăn quả, cây cảnh và một số cây gỗ không đưa vào danh lục, không có loài thực vật quý hiếm.

b) Đa dạng động vật rừng: Kết quả khảo sát tại thực địa cho thấy trên diện tích rừng do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải quản lý hiện có 118 loài, 63 họ, 23 bộ động vật thuộc 4 lớp động vật có xương sống ở cạn, không có loài động vật quý hiếm. Số liệu tại Biểu số 07, Biểu số 08.

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ rừng của các Trạm quản lý bảo vệ rừng và trên hiện trường giao cho các Chi nhánh Xí nghiệp quản lý. Chỉ đạo các Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn quản lý. Thường xuyên thông tin, phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan chức năng của huyện Vĩnh Linh, các xã có rừng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng để được hướng dẫn hỗ trợ xử lý kịp thời các vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng. Chỉ đạo lực lượng bảo vệ rừng phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương các xã có rừng tăng cường công tác tuần tra kiểm soát kể cả ngày nghỉ lễ, tết, thứ bảy, chủ nhật và ban đêm nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng. Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức truy quét đày, đuổi các đối tượng khai thác gỗ trái phép ra khỏi rừng.

IX-A. XÁC ĐỊNH CHỨC NĂNG PHÒNG HỘ CỦA RỪNG

Đối với diện tích rừng phòng hộ Công ty giữ lại để xây dựng phương án là 102,1 ha thuộc đối tượng rừng tự nhiên nghèo, gồm:

- Diện tích bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng dân cư: 102,1 ha (trong đó: rừng tự nhiên 102,1 ha; rừng trồng 0 ha).

* **Nhận xét:** Diện tích rừng phòng hộ Công ty giữ lại để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là diện tích rừng tự nhiên nghèo, trữ lượng thấp khoảng 80 m³/ha, được xác định là diện tích bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng dân cư. Do đó, trong thời gian tới Công ty quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để làm dịch vụ công ích nhưng vẫn gặp một số khó khăn trong công tác quản lý đó là: diện tích trên nằm xen giữa khu vực rừng trồng, diện tích nhỏ lẻ dẫn đến không đảm bảo được chức năng phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học.

IX-B. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ

1. Kết quả hoạt động sản xuất: Nhìn chung, tình hình kinh tế trong nước và tỉnh nhà trong những năm qua đang gặp nhiều khó khăn thách thức; điều kiện thời tiết có những diễn biến bất thường; thị trường đầu ra các sản phẩm do Công ty sản

xuất không ổn định; giá nhựa thông giảm sâu... làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng thành viên và Ban giám đốc, sự đoàn kết thống nhất của toàn thể cán bộ, nhân viên và người lao động đã nỗ lực vượt qua những khó khăn thách thức, nắm bắt cơ hội, phát huy lợi thế, đẩy mạnh phong trào thi đua lao động, sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của Công ty, do đó, kết quả đã hoàn thành toàn diện và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đời sống của cán bộ, nhân viên và người lao động được cải thiện, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động địa phương sống gần rừng. Ngoài ra, Công ty tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động từ thiện xã hội trên địa bàn. Số liệu tại Biểu số 09.

2. Kết quả thực hiện tài chính: Số liệu thể hiện tại Biểu số 10.

3. Khó khăn: Do nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh hạn chế nên chưa thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, công trình, thiết bị đảm bảo công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng và các hoạt động phòng chống cháy rừng trên địa bàn.

Chương 3**MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN****I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG****1. Mục tiêu chung**

Thực hiện kinh doanh rừng bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng doanh thu, tăng thu nhập cho người lao động; đồng thời đem lại hiệu quả về mặt xã hội và môi trường, góp phần nâng cao đời sống của người dân địa phương, giảm thiểu tác động đến môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế: Quản lý, sử dụng hiệu quả 5.787,2 ha đất lâm nghiệp được giao và cho thuê. Cung ứng ổn định nguồn nguyên liệu gỗ gia dụng và gỗ dăm khoảng 60.000-70.000 m³/năm cho thị trường. Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Nộp ngân sách Nhà nước năm sau cao hơn năm trước.

b) Mục tiêu về môi trường: Thông qua các hoạt động trồng rừng và chăm sóc, bảo vệ rừng nhằm nâng cao độ che phủ rừng, bảo tồn nguồn gen, tăng độ phì của đất và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, biến đổi khí hậu.

c) Mục tiêu về xã hội: Nâng cao thu nhập cho người lao động, thu hút và tạo việc làm cho người dân địa phương. Đáp ứng nhu cầu sinh kế từ rừng của các cộng đồng dân cư địa phương về củi, lâm sản ngoài gỗ khác. Đào tạo nâng cao trình độ người lao động, thực hiện bảo hiểm, quyền lợi của người lao động.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (Số liệu thể hiện tại Biểu số 11)**1. Tổng diện tích tự nhiên là: 5.787,2 ha.**

a) Diện tích đất nông nghiệp: 5.782,6 ha. Trong đó:

- Diện tích đất có rừng tự nhiên: 471,1 ha (Rừng tự nhiên sản xuất diện tích 369,0 ha, Rừng tự nhiên phòng hộ diện tích 102,1 ha), Công ty tiếp tục khoanh nuôi bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng, trữ lượng rừng.

- Diện tích đất có rừng trồng và quy hoạch rừng trồng sản xuất: 5.306,3 ha Công ty tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất rừng được Nhà nước giao và cho thuê theo đúng phương án quản lý rừng, thực hiện các biện pháp lâm sinh để khai thác, trồng rừng và chăm sóc.

- Đất nông nghiệp khác giao có thu tiền sử dụng đất: 5,2 ha.

b) Đất phi nông nghiệp: 4,6 ha (đất trụ sở Công ty và các đơn vị).

2. Diện tích quy hoạch rừng phòng hộ: 102,1 ha.

- Rừng tự nhiên: 102,1 ha.

→ Kế hoạch quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng, trữ lượng rừng: 102,1 ha.

3. Diện tích quy hoạch rừng sản xuất: 5.675,3 ha.

a) Diện tích quy hoạch rừng tự nhiên: 369,0 ha, Công ty tiếp tục quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng, trữ lượng rừng.

b) Rừng quy hoạch rừng trồng: 5.306,3 ha. Trong đó:

- Kế hoạch khai thác rừng: 4.200 ha.

- Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác: 4.200 ha (rừng trồng keo chu kỳ 8-10 năm 1.000 ha, rừng trồng keo chu kỳ 6 năm 3.000 ha; trồng rừng Thông nhựa 200 ha)

- Kế hoạch chăm sóc rừng: 11.600 ha.

- Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ: + Nhựa thông: 8.480 tấn/979,1 ha.

+ Cao su: 720 tấn/80,7 ha.

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH RỪNG

1. Khu vực loại trừ (Khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).

Diện tích rừng tự nhiên: 471,1 ha (Trong đó: Rừng tự nhiên sản xuất 369,0 ha, rừng tự nhiên phòng hộ 102,1 ha). Công ty tiếp tục khoanh nuôi bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng, trữ lượng rừng, không khai thác lâm sản.

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững:

Toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của Công ty 5.777,40 ha (Trong đó: 5.306,30 ha rừng trồng sản xuất; 471,10 ha rừng tự nhiên) đã được tổ chức GFA (Cộng hoà liên bang Đức) cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC FM/CoC từ năm 2011 đến năm 2024. Hàng năm được tổ chức GFA đánh giá theo định kỳ.

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Không.

IV. KẾ HOẠCH GIAO KHOÁN, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước: Không

a) Khoán ổn định: Không

b) Khoán công việc, dịch vụ...: Không

2. Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý (nếu có): Không

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC (Số liệu tại Biểu số 12A, 12B)

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Bảo vệ rừng

- Mục tiêu: Bảo vệ rừng là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm duy trì độ che phủ của rừng, nâng cao chất lượng rừng. Bảo vệ 5.777,4 ha rừng hiện có, trong đó:

+ Rừng phòng hộ: 102,1 ha (Rừng tự nhiên: 102,1 ha; rừng trồng: 0 ha).

+ Rừng sản xuất: 5.675,3 ha (rừng tự nhiên 369,0 ha, rừng trồng 5.306,3 ha).

- Đối tượng: Là toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có.

- Giải pháp trong thực hiện: Tổ chức lực lượng tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng. Tuyên truyền giáo dục pháp luật cho người dân sống trong và ven khu vực do Công ty quản lý thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình và các lớp tập huấn. Đầu tư kinh phí để phục vụ hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học. Tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai về bảo vệ rừng tại các xã, thị trấn.

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật hại rừng

- Mục tiêu: Bảo vệ tốt diện tích rừng, đất rừng, vốn rừng và bảo đảm duy trì các hệ sinh thái, ổn định không bị tác động từ việc chặt phá rừng, cháy rừng và sâu bệnh hại rừng.

- Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải.

- Quy mô diện tích: Toàn bộ diện tích 5.777,4 ha rừng và đất rừng.

- Biện pháp thực hiện: Thực hiện theo các nội dung của Phương án quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật gây hại rừng, cụ thể:

(1). Công tác tuyên truyền giáo dục về luật bảo vệ và phát triển rừng

Đây là biện pháp quan trọng cần phải có phương thức, phương tiện tuyên truyền thích hợp và có hiệu quả để truyền đạt tới tận người dân nhằm từng bước thay đổi nhận thức của nhân dân, đưa sự nghiệp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thành sự nghiệp của toàn dân.

- Hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình, báo, tạp san chuyên ngành. Tổ chức tuyên truyền thông qua các buổi họp thôn, bản. Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng với các thôn, bản, các hộ dân sống gần rừng. Tuyên truyền lưu động bằng loa phóng thanh trên các vùng tập trung dân cư, tổ chức họp dân để tuyên truyền, hỗ trợ kinh phí cho các xã tổ chức tuyên truyền.

- Nội dung tuyên truyền: Triển khai quán triệt đầy đủ các nội dung cần tuyên truyền chủ yếu, văn bản pháp luật Nhà nước có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, cụ thể: Luật Lâm nghiệp; Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp; Chỉ thị của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường các biện pháp bảo vệ

rừng, PCCCR; các Chỉ thị, Quyết định của UBND tỉnh và huyện về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(2). *Công tác đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng*: Thường xuyên tổ chức kiểm tra công tác bảo vệ rừng của các trạm quản lý bảo vệ rừng và trên hiện trường giao cho các Chi nhánh Xí nghiệp quản lý. Chỉ đạo các Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý bảo vệ rừng phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn quản lý. Thường xuyên thông tin, phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm và các cơ quan chức năng của huyện Vĩnh Linh, các xã có rừng trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng để được hướng dẫn hỗ trợ xử lý kịp thời các vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng. Chỉ đạo lực lượng bảo vệ rừng phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương các xã có rừng tăng cường công tác tuần tra kiểm soát kể cả ngày nghỉ lễ, tết, thứ bảy, chủ nhật và ban đêm nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng. Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức truy quét đây, đuổi các đối tượng khai thác gỗ và khai thác vàng trái phép ra khỏi rừng.

(3). *Công tác tuần tra, canh gác bảo vệ rừng*: Công tác tuần tra canh gác bảo vệ rừng phải bảo đảm nguyên tắc, thường xuyên liên tục kể cả những ngày nghỉ thứ bảy, chủ nhật, lễ, tết và ban đêm, nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại rừng, cháy rừng bảo vệ tốt diện tích rừng và đất rừng được giao.

(4). *Công tác phòng cháy chữa cháy rừng*: Xây dựng và tổ chức thực hiện Phương án phòng cháy chữa cháy rừng của đơn vị sát với tình hình thực tế để tổ chức thực hiện, chỉ đạo các Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng và PCCCR. Kiện toàn và bổ sung Ban chỉ đạo bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty theo tình hình thực tế. Xác định vùng trọng điểm thường xảy ra cháy rừng là khu vực rừng trồng tại các tiểu khu 544, 547, 548, 552, 549, 563, 571, 572, 562 thuộc các xã Vĩnh Chấp, xã Vĩnh Long, xã Vĩnh Khê, xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Thủy và xã Vĩnh Hà huyện Vĩnh Linh nên mùa nắng nóng tập trung lực lượng thực hiện tốt công tác PCCCR tại khu vực này. Bố trí lực lượng phù hợp vừa đảm bảo công tác PCCCR, vừa đảm bảo công tác tuần tra canh gác ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng trong mùa nắng nóng.

(5). *Công tác theo dõi phòng trừ sâu bệnh hại rừng*: Cử cán bộ có chuyên môn ở các Chi nhánh Xí nghiệp và Công ty tiến hành lập 20 ô tiêu chuẩn tại khu vực rừng trồng để theo dõi tình hình sâu bệnh hại rừng, khi phát hiện cây trồng bị sâu bệnh hại, nguy cơ lan ra thành dịch thì báo cáo đến các cơ quan chức năng có thẩm quyền được biết để có phương án xử lý. Vị trí lập ô tiêu chuẩn tại tiểu khu 544, 547, 548, 549, 552, 563, 571 rừng Thông nhựa với diện tích mỗi ô 400 m²

(20m x 20m). Thường xuyên liên hệ với Hạt kiểm lâm, Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Bảo vệ thực vật để nắm được các thông tin dự báo về phát sinh, phát triển của sâu bệnh hại rừng nhằm đề ra các biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp không để sâu, bệnh hại lan ra thành dịch.

c). Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị cao

- Mục tiêu: Bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học, tài nguyên sinh vật được phát triển và sử dụng bền vững.

- Đối tượng: 471,0 ha diện tích đất rừng tự nhiên thuộc Công ty quản lý.

- Biện pháp thực hiện: Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên Công ty quản lý, đều có giá trị bảo tồn cao, do vậy để bảo tồn đa dạng sinh học bền vững, trong giai đoạn từ nay đến năm 2034 không thực hiện khai thác gỗ, chỉ thực hiện các hoạt động bảo vệ, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng nhằm mục đích để bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen, bảo vệ môi trường, hấp thụ khí CO₂.

2. Kế hoạch phát triển rừng

a). Kế hoạch phát triển rừng tự nhiên (Sản xuất 369,0 ha, phòng hộ 102,1 ha): Công ty tiếp tục đầu tư kinh phí quản lý bảo vệ rừng nhằm bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có, nuôi dưỡng rừng tự nhiên để nâng cao chất lượng rừng, trữ lượng rừng.

b). Kế hoạch phát triển rừng trồng

(1) *Mục đích*: Đầu tư trồng rừng sản xuất trên diện tích rừng sau khai thác nhằm đa dạng loài cây để đảm bảo hiệu quả và chất lượng rừng trên đơn vị diện tích kinh doanh.

(2) *Đối tượng*: Diện tích đất rừng sau khai thác.

(3) *Biện pháp kỹ thuật*:

- Chu kỳ kinh doanh: Rừng trồng Keo chu kỳ kinh doanh 6 năm đối với gỗ nguyên liệu dăm, 8-10 năm đối với gỗ gia dụng. Rừng trồng các loại cây khác tùy thuộc vào mục đích, chu kỳ kinh doanh của từng loài.

- Quy trình kỹ thuật: Trồng năm đầu, chăm sóc các năm tiếp theo theo từng loài cây, bảo vệ đến hết chu kỳ và tổ chức khai thác đến khi thuần thực công nghệ.

- Chọn loài cây trồng, phương thức và phương pháp trồng rừng. Căn cứ vào mục đích trồng rừng và điều kiện lập địa, các loài cây được chọn trồng là: Cây Keo lai (*Acacia hybrida*) với các dòng AH1, AH7, BV16, BV33, BV73... và Thông nhựa (*Pinus latteri*).

+ Phương thức trồng rừng: Trồng theo từng lô.

+ Phương pháp trồng: Hom giâm có bầu và cây gieo hạt có bầu.

+ Mật độ trồng: Đối với loài Keo: 1.800 cây/ha (Chu kỳ 8-10 năm), 2.000 - 2.500 cây/ha (Chu kỳ 6 năm). Đối với cây Thông: Mật độ 1.650 cây/ha.

- Chọn loại cây trồng: Sử dụng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng đảm bảo năng suất, chất lượng. Khi chọn giống cây trồng phải đảm bảo theo quy định cây giống đưa vào trồng rừng được kiểm soát tốt chất lượng, các lô cây giống có đủ hồ sơ, giấy tờ chứng minh nguồn gốc và xuất xứ theo quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Ưu tiên lựa chọn cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô.

- Xử lý thực bì: Phát thực bì toàn diện sau đó dùng máy mức gom thực bì thành từng luống có chiều rộng 2 m, cách bìa rừng 10m đảm bảo thuận lợi trong quá trình trồng rừng.

- Cuốc hố: Sử dụng máy mức hố song song với đường đồng mức, theo hình nanh sấu, kích thước hố là 50x50x40 cm, sau đó trộn đều đất khỏa ngang mặt hố.

- Tiêu chuẩn cây giống: Cây không bị sâu bệnh hại, không bị cụt ngọn, cây sinh trưởng và phát triển tốt, bộ rễ phát triển đều và không có rễ cái vượt ra khỏi túi bầu. Đường kính cổ rễ 0,25 cm-0,3 cm, chiều cao thân cây 25cm -35 cm, đảm bảo đủ thời gian xuất vườn.

- Phương thức trồng: Trồng vào vụ Thu-Đông và vụ Xuân tùy theo điều kiện thời tiết, tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật trồng rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải đã ban hành.

- Trồng dặm: Sau khi trồng 01 tháng, tiến hành trồng dặm tất cả những cây trồng bị chết, cây sinh trưởng, phát triển kém để đảm bảo mật độ theo quy định.

- Chăm sóc rừng trồng

+ *Năm thứ nhất*: Xới đất, vun gốc cho cây trồng với đường kính tối thiểu 60cm, vun cao 10cm tùy theo sức phát triển của cây kết hợp bón phân NPK, trồng dặm tất cả những cây trồng bị chết, cây sinh trưởng và phát triển kém để đảm bảo mật độ đúng theo quy định, chặt bỏ cây tái sinh phi mục đích, phát cây bụi, dây leo, cỏ dại xâm lấn trên toàn bộ diện tích, chiều cao gốc phát < 10cm, phát cách cây trồng ngoài cùng của lô từ 2-3 m, cắt gỡ dây leo bám trên thân cây trồng, bấm vằm cành nhánh hạ thấp chiều cao thực bì rải đều trên lô.

+ *Năm thứ hai*: Chặt bỏ những cây tái sinh phi mục đích, phát cây bụi, dây leo, cỏ dại xâm lấn trên toàn bộ diện tích, chiều cao gốc phát < 10 cm, phát cách cây trồng ngoài cùng của lô từ 2-3 m, cắt gỡ dây leo bám trên thân cây trồng, bấm vằm cành nhánh hạ thấp chiều cao thực bì rải đều trên lô. Sử dụng rựa hoặc kéo tia cành từ gốc đến 1/3 thân cây chỉ để lại 1-2 thân/gốc, gốc cành tỉa <10cm, vết tỉa sắc ngọt, không bị trầy xước.

+ *Năm thứ ba*: Tương tự chăm sóc như năm thứ 2.

- Bảo vệ rừng: Nhằm ngăn chặn có hiệu quả các vụ việc xâm hại cây trồng do gia súc, con người gây ra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các vụ việc cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Bảo vệ rừng góp phần làm tăng khả năng sinh trưởng và phát triển của rừng trồng, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng rừng trồng.

- Thi công đường ranh cản lửa: Việc bố trí thi công các đường ranh, đường lô để phòng chống cháy rừng và sâu bệnh hại là việc làm cần lưu ý. Khi thi công ủi (hoặc phát) trắng đường ranh rộng 8m, đường lô rộng 6m, đường tiểu khu và đường khoảnh rộng 8m. Đường lô theo khe suối: chừa thực bì rộng 3m từ mép khe, để tạo thành đai xanh có tác dụng cản lửa, những đường lô theo khe, suối là cỏ tranh, lau lách thì phải xử lý trắng.

(4) Quy mô diện tích, địa điểm, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn:

- Diện tích: 4.200 ha, trong đó: rừng trồng keo chu kỳ 8-10 năm 1.000 ha, rừng trồng keo chu kỳ 6 năm 3.000 ha; trồng rừng Thông nhựa 200 ha.

- Địa điểm: Tiểu khu 544, 547, 548, 552 thuộc xã Vĩnh Cháp; tiểu khu 562, 563, 571 thuộc xã Vĩnh Sơn; tiểu khu 560, 561, 572, 573, 574, 555, 556, 586, 587 thuộc xã Vĩnh Hà; tiểu khu 549 thuộc xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh.

- Vốn: 100.800.000.000 đồng. Số liệu thể hiện tại Biểu số 13.

3. Kế hoạch khai thác lâm sản

a). Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

- Mục tiêu: Khai thác toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất đã đến chu kỳ kinh doanh.

- Đối tượng: Là toàn bộ diện tích rừng trồng Keo các loại của Công ty.

- Quy mô diện tích, địa điểm và tiến độ thực hiện:

+ Diện tích khai thác: 4.200 ha.

+ Địa điểm: Tiểu khu 544, 547, 548, 552 thuộc xã Vĩnh Cháp; tiểu khu 562, 563, 571 thuộc xã Vĩnh Sơn; tiểu khu 560, 561, 572, 573, 574, 555, 556, 586, 587 thuộc xã Vĩnh Hà; tiểu khu 549 thuộc xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh.

+ Tiến độ thực hiện: Hàng năm Công ty xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế nhằm đáp ứng được các chỉ tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời xây dựng kế hoạch và tiến độ theo từng năm. Số liệu thể hiện tại Biểu số 14.

b). Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ từ rừng sản xuất

- Mục tiêu: Khai thác lâm sản ngoài gỗ như Nhựa thông, mủ cao su nhằm đáp ứng mục tiêu tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên rừng và tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho người dân sống trong rừng và ven rừng, đây là một yêu cầu của quản lý rừng bền vững.

- Đối tượng: Khai thác nhựa thông và mủ cao su.
 - Vị trí khai thác lâm sản ngoài gỗ:
 - + Khai thác nhựa thông tại tiểu khu 544, 547, 548, 552 thuộc xã Vĩnh Chấp; tiểu khu 549 thuộc xã Vĩnh Khê; tiểu khu 563, 571, 572 thuộc xã Vĩnh Sơn.
 - + Khai thác mủ cao su tại tiểu khu 573 thuộc xã Vĩnh Hà.
 - Quy mô, khối lượng, kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ.
 - + Tổng diện tích rừng thông 1.001,85 ha. Trong đó: 22,75 ha trồng mới năm 2024 chưa đưa vào khai thác. Diện tích 979,1 ha đưa vào khai thác nhựa thông hàng năm.
 - + Diện tích khai thác mủ cao su bình quân hàng năm: 80,70 ha. Số liệu thể hiện tại Biểu số 15.
- c). Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác gỗ
- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây: Đối với rừng trồng sản xuất, chu kỳ đưa vào khai thác từ 6 - 10 năm tuổi.
 - Đối tượng khai thác: Rừng trồng sản xuất, hình thức khai thác trắng.
 - Tỷ lệ lợi dụng gỗ các loại: Tỷ lệ lợi dụng gỗ các loại là 85%, trong đó:
 - + Rừng trồng chu kỳ 6 năm: Gỗ dăm giấy: 85%.
 - + Rừng trồng chu kỳ 8-10 năm: Gỗ xẻ, bóc: 30%-50%; Gỗ dăm: 35% - 55%.
 - Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm: Loại sản phẩm và quy cách sản phẩm được phân theo cấp kính của loài cây.
- d). Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm
- Khai thác:
 - + Khai thác gỗ rừng trồng: Công ty tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khác khai thác theo đúng trình tự, quy định của Nhà nước.
 - + Khai thác lâm sản ngoài gỗ: Công ty hợp đồng giao khoán cho người lao động, các cá nhân có năng lực và nhu cầu.
 - Tiêu thụ sản phẩm: Sản phẩm sau khi khai thác được lưu thông vận chuyển đến các nhà máy chế biến trong tỉnh và ngoài tỉnh.

4. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

a) Sự cần thiết phải xây dựng cơ sở hạ tầng: Những năm qua Công ty đã chủ động đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó các công trình đã được đầu tư xây dựng như: Đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, Trạm quản lý bảo vệ rừng, bảng tin, biển báo, điểm lấy nước phục vụ công tác PCCCR, ...tuy nhiên các Trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng được đầu tư từ năm 2008 hiện nay đã xuống cấp không đảm bảo phục vụ sinh hoạt cũng như

công tác trực gác cho lực lượng bảo vệ rừng; Các tuyến đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa bị xuống cấp sạt lún, xói lở do mưa bão. Để đảm bảo phục vụ tốt trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng trong thời gian tới cần phải đầu tư xây dựng mới, bổ sung, nâng cấp, sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết trong công tác quản lý rừng bền vững.

b) Khối lượng và tiến độ thực hiện:

- Xây dựng mới chòi canh lửa rừng: 03 chòi tại xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025 - 2026.
- Sửa chữa, cải tạo nâng cấp chòi canh lửa rừng: 03 chòi tại Vĩnh Hà, xã Vĩnh Cháp, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2027 - 2028.
- Xây mới Trạm bảo vệ rừng: 03 trạm tại xã Vĩnh Hà, Vĩnh Cháp, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025.
- Nâng cấp, sửa chữa Trạm bảo vệ rừng: 05 trạm tại xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2026 - 2029.
- Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở làm việc tại các đơn vị: 04 nhà tại xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025-2026.
- Nâng cấp, sửa chữa đường ranh cản lửa: 250 km, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025 - 2034.
- Nâng cấp, xây dựng đường lâm nghiệp: 50 km tại các tuyến đường thuộc xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025-2027.
- Sửa chữa các điểm lấy nước phục vụ PCCCR: 08 điểm tại hồ La Ngà, hồ Bảo Đài và các nhánh sông Bến Hải, Khe Tiên.. xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025 - 2033.
- Xây dựng mới bảng tin bảo vệ rừng: 20 bảng tại xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê, Vĩnh Thủy, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025 - 2034.
- Xây dựng trung tâm sản xuất cây giống công nghệ cao: 01 trung tâm tại xã Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025.
- Nâng cấp, xây dựng Vườn ươm sản xuất cây giống: 02 vườn tại xã Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025 - 2026.
- Xây dựng hệ thống đường điện tại các trạm bảo vệ rừng: 08 hệ thống tại xã Vĩnh Cháp, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025.
- Sửa chữa trụ sở nhà làm việc: 01 nhà tại thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025.
- Mua xe phục vụ công tác bảo vệ rừng và PCCCR: 01 chiếc, thời gian dự kiến thực hiện từ năm 2025.

Số liệu thể hiện tại Biểu số 16.

c) Dự toán đầu tư:

Dự toán đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng lâm sinh, cụ thể như sau:

- Xây dựng mới chòi canh lửa rừng: 300 triệu đồng/chòi.
- Nâng cấp, sửa chữa chòi canh lửa rừng: 250 triệu đồng/chòi.
- Xây mới Trạm bảo vệ rừng: 1,1 tỷ đồng/nhà.
- Nâng cấp, xây dựng Trạm bảo vệ rừng: 700 triệu đồng/nhà.
- Nâng cấp, xây dựng Trụ sở làm việc tại các đơn vị: 850 triệu đồng/nhà.
- Nâng cấp đường băng cản lửa: 40 triệu đồng/km.
- Nâng cấp đường lâm nghiệp: 450 triệu đồng/km.
- Sửa chữa các điểm lấy nước phục vụ PCCCR: 100 triệu/điểm.
- Xây dựng mới bảng tin bảo vệ rừng: 20 triệu/bảng.
- Xây dựng trung tâm sản xuất cây giống: 10 tỷ đồng/trung tâm.
- Nâng cấp, xây dựng Vườn ươm sản xuất cây giống: 250 triệu đồng/vườn.
- Xây dựng hệ thống đường điện tại các trạm bảo vệ rừng: 200 triệu đồng/hệ thống.
- Sửa chữa trụ sở nhà làm việc: 1,0 tỷ đồng/nhà.
- Mua sắm xe phục vụ công tác BVR, PCCCR: 1,2 tỷ/chiếc.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

a) Mục tiêu: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng là biện pháp quan trọng cần phải có phương thức, phương tiện tuyên truyền thích hợp và có hiệu quả để truyền đạt tới tận người dân nhằm từng bước thay đổi nhận thức của nhân dân, đưa sự nghiệp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thành sự nghiệp của toàn dân.

b) Đối tượng: Toàn thể cán bộ, nhân viên, người lao động của Công ty và người dân sống gần rừng.

c) Hình thức, nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

- Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:
 - + Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như phát thanh, truyền hình, báo chí, tập san chuyên ngành.
 - + Tổ chức tuyên truyền thông qua các buổi họp thôn, bản.
 - + Phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng với các Thôn, Bản, các hộ dân sống trong rừng và ven rừng.
 - + Tuyên truyền lưu động bằng loa phóng thanh trên các vùng tập trung dân cư, tổ chức họp dân để tuyên truyền, hỗ trợ kinh phí cho các xã tổ chức tuyên truyền.
 - + Sử dụng các loại áp phích, tờ rơi về bảo vệ rừng - PCCCR hàng năm của đơn vị phát hành để phân phát cho nhân dân.

- Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: Triển khai quán triệt đầy đủ các nội dung cần tuyên truyền chủ yếu các văn bản pháp luật Nhà nước có liên quan đến công tác bảo vệ rừng, cụ thể: Luật Lâm nghiệp; Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp; Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 về việc quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Chỉ thị của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường các biện pháp PCCCR; các Chỉ thị, Quyết định của UBND tỉnh và huyện về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

6. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Mục tiêu: Xây dựng kế hoạch theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, điều tra, kiểm kê rừng nhằm tổng hợp lại kết quả hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng của đơn vị quản lý và cũng là cơ sở, dữ liệu làm căn cứ để xây dựng kế quản lý, bảo vệ rừng, kế hoạch phát triển rừng đúng với tình hình thực tế diện tích rừng, hiện trạng rừng, vốn rừng của đơn vị quản lý.

b) Đối tượng: Toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bến Hải.

c) Tổ chức thực hiện:

- Thực hiện Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng. Công ty sẽ phân công bố trí giao trách nhiệm cho các Phòng chuyên môn, các Chi nhánh Xí nghiệp điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng trên lâm phần rừng được giao quản lý.

- Trang thiết bị phục vụ điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng là bản đồ (bản đồ giấy, bản đồ số), máy định vị GPS, máy tính bảng, thước dây...

- Phòng kế hoạch kỹ thuật - kinh doanh - bảo vệ rừng chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu, tham mưu lãnh đạo Công ty để báo cáo kết quả theo dõi diễn biến rừng đến Hạt Kiểm lâm theo đúng quy định.

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng nhu cầu vốn cho xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững giai đoạn 2025 - 2034: **163.960.960.000** đồng (*Bằng chữ: Một trăm sáu mươi ba tỷ, chín trăm sáu mươi triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng*), trong đó:

1. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững (với mức 400.000 đồng/ha): 2.310.960.000 đồng từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước được quy định tại Điều 16, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Phát triển rừng: 100.800.000.000 đồng.

- Trồng, chăm sóc rừng sản xuất: 100.800.000.000 đồng (Biểu số 13).

Trong đó: + Nguồn vốn tự có: 24.000.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn liên doanh, liên kết: 28.800.000.000 đồng.

+ Nguồn vốn vay: 48.000.000.000 đồng.

Đến 31/12/2023, nguồn vốn hiện có của Công ty là 23.666 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 8.020 triệu đồng, Quỹ đầu tư phát triển là 14.088 triệu đồng, Nguồn vốn đầu tư XDCB là 1.558 triệu đồng. Từ năm 2025 - 2034, Công ty dự kiến trồng rừng với tổng diện tích 4.200 ha có tổng số vốn đầu tư 100.800.000.000 đồng, trong đó dự kiến vốn tự có: 24.000.000.000 đồng, vốn liên doanh, liên kết: 28.800.000.000 đồng, vốn vay: 48.000.000.000 đồng. Trung bình mỗi năm Công ty cần nguồn vốn khoảng 10.000.000 đồng để đầu tư trồng hơn 400 ha rừng. Tùy vào nhu cầu vốn cụ thể mỗi năm, Công ty dự kiến sử dụng khoảng 24% nguồn vốn tự có; khoảng 28% nguồn vốn liên doanh, liên kết và khoảng 48% nguồn vốn vay để đầu tư trồng rừng sản xuất.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật: 1.000.000.000 đồng từ nguồn thu bán đầu giá gỗ rừng trồng đầu tư từ Ngân sách Nhà nước bố trí lại cho đơn vị.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng: 59.850.000.000 đồng (Thể hiện tại Biểu số 17) từ nguồn thu bán đầu giá gỗ rừng trồng đầu tư từ Ngân sách Nhà nước bố trí lại cho đơn vị. Hiện nay, Công ty đã và đang tiến hành khai thác rừng thông và rừng keo Dự án 661. Nguồn thu từ bán đầu giá gỗ rừng thông, gỗ keo rừng Dự án 661, Công ty xin phép Chủ sở hữu (UBND tỉnh Quảng Trị) bố trí lại khoản kinh phí này cho đơn vị để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2025 - 2034. Căn cứ kết quả rà soát hiện trạng tài sản hiện có phục vụ cho công tác bảo vệ rừng và phòng chống chữa cháy rừng trong giai đoạn từ năm 2025 - 2034, hiện tại các Trạm bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng được đầu tư từ năm 2008 đã xuống cấp không đảm bảo phục vụ sinh hoạt cũng như công tác trực gác cho lực lượng bảo vệ rừng; các tuyến đường lâm nghiệp, đường ranh cản lửa bị xuống cấp sụt lún, xói lở do mưa bão trong thời gian vừa qua do thiếu kinh phí nên chưa được đầu tư, nâng cấp. Để đảm bảo phục vụ tốt trong công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trong thời gian tới cần phải đầu tư xây dựng mới, bổ sung, nâng cấp, sửa chữa các công trình, cơ sở hạ tầng là hết sức cần thiết trong công tác quản lý rừng bền vững. Cơ sở để Công ty tính toán dự toán các hạng mục công trình dựa trên quy mô, hiện trạng cần đầu tư và theo định mức, đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đối với từng loại công trình, khi có quyết định chủ trương đầu tư Công ty sẽ thực hiện thủ tục thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

Hàng năm đào tạo tại chỗ về kỹ thuật và quản lý rừng cho cán bộ, nhân viên của Công ty. Phối hợp với các trường và mời cán bộ kỹ thuật, chuyên gia tập huấn cho cán bộ kỹ thuật và người lao động tại Công ty.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Tạo mối quan hệ đồng thuận với các hoạt động lâm nghiệp của đơn vị, có sự nhất quán trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện mang tính chất phối hợp, giữa lãnh đạo đơn vị với các phòng chuyên môn, các Xí nghiệp; đồng thời xây dựng kế hoạch phối hợp giữa đơn vị với các xã có diện tích rừng thuộc lâm phần quản lý và Hạt kiểm lâm về công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức, phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tuần tra trên toàn bộ diện tích rừng do đơn vị quản lý, nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời mọi hành vi hủy hoại rừng và phá rừng.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các xã có rừng, tuyên truyền luật bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định, Thông tư hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng.

- Hàng năm, vào mùa khô cần có biện pháp phối hợp công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng với các xã giáp ranh với lâm phần quản lý của đơn vị. Huy động lực lượng tham gia truy quét bảo vệ rừng vào những thời điểm có nguy cơ phá rừng, cháy rừng cao nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời những đối tượng vi phạm Luật phát triển lâm nghiệp.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR với người dân sinh sống gần vùng dự án.

- Đóng bảng tuyên truyền công tác quản lý rừng bền vững, PCCCR ở những vị trí trọng điểm dễ bị phá, bị cháy, dọc đường giao thông, nơi tiếp giáp với nương rẫy và những nơi thường có dân đi lại.

- Báo cáo kịp thời những bức xúc xảy ra trên lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng đến các cấp có thẩm quyền để có hướng xử lý phù hợp với thực tế.

- Phối hợp thường xuyên với các bộ phận chuyên ngành của cấp tỉnh, huyện trong công tác quản lý và phát triển rừng.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Công ty sẽ liên kết với các cơ quan nghiên cứu, áp dụng trong các lĩnh vực:

- Tăng trưởng của rừng tự nhiên và rừng trồng;
- Khai thác rừng tác động thấp;
- Giải pháp lâm sinh mới cho rừng trồng;
- Quản lý rừng dựa vào ảnh viễn thám;

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Đảm bảo vốn hoạt động của Công ty phù hợp với quy mô đầu tư bằng các giải pháp:

+ Tập trung vốn cho các dự án tạo ra sản phẩm chính: rừng trồng gỗ lớn, vườn ươm giống công nghệ cao...

+ Hợp tác kinh doanh, liên doanh với các nhà đầu tư và các đối tác có năng lực tài chính; huy động vốn với nhiều hình thức như góp vốn, vay vốn...

- Tiết kiệm chi phí, tăng cường quản trị rủi ro, dự phòng nguồn vốn để ổn định hoạt động trong bất kỳ hoàn cảnh nào; tính toán hiệu quả của từng công việc, dự án để điều chỉnh kịp thời việc đầu tư kinh doanh, đảm bảo hiệu quả tốt nhất.

- Cân đối dòng tiền đảm bảo chủ động, hiệu quả và tránh được những rủi ro bất trắc của thị trường.

5. Giải pháp về thị trường

- Đẩy nhanh việc thực hiện trồng rừng kinh doanh gỗ xẻ từ cây giống nuôi cấy mô hoặc hạt giống chất lượng cao rừng trồng keo các loại.

- Đa dạng hóa sản phẩm.

- Nghiên cứu phân khúc thị trường để chọn lựa sản xuất các sản phẩm theo nhu cầu của thị trường.

- Tạo sự khác biệt trong sản phẩm kinh doanh của Công ty, mang dấu ấn Công ty với phương châm chất lượng, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

6. Giải pháp khác

- Giải pháp trong công tác bảo vệ rừng: Giáo dục tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho cán bộ, nhân viên, người lao động về tầm quan trọng của việc bảo vệ rừng, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc bảo vệ rừng. Ban hành các quy chế quản lý bảo vệ rừng để xử lý nghiêm minh khi vi phạm, khen thưởng thích đáng khi làm tốt. Trang bị các phương tiện, công cụ hỗ trợ đủ mạnh cho lực lượng bảo vệ rừng để thực thi nhiệm vụ tốt hơn. Thực hiện tốt các hoạt động lâm nghiệp cộng đồng để tạo việc làm, nâng cao mức sống của bà con dân tộc Vân kiều nhằm giảm áp lực đối với rừng. Tăng cường tuần tra bảo vệ, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp xâm phạm trái phép đến tài nguyên rừng. lồng ghép trong các cuộc họp thôn, làng để tuyên truyền và nâng cao nhận thức của người dân về các quy định, các văn bản có liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng.

- Giải pháp về giảm thiểu tác động đến môi trường.

(1) *Biện pháp quản lý rừng có giá trị bảo tồn cao:* Bảo vệ nghiêm ngặt toàn bộ diện tích rừng lá rộng thường xanh; Bảo vệ hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao; Bảo vệ hành lang vùng đệm. Nghiêm cấm khai thác gỗ trong khu rừng tự nhiên, bảo vệ các khu rừng có giá trị cảnh quan độc đáo, thực hiện chương trình nghiên

cứu khoa học và bảo tồn. Xây dựng phương án khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ và hướng dẫn người dân bảo vệ và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ. Tuyên truyền người dân hiểu về rừng có giá trị bảo tồn cao và không săn bắt, không buôn bán, và không ăn động vật hoang dã.

(2) *Giải pháp về giảm thiểu tác động đến môi trường khác:* Áp dụng các biện pháp chống xói mòn đất, nuôi dưỡng nguồn nước, chống ô nhiễm môi trường. Cập nhật danh sách hóa chất và tài liệu tập huấn cho công nhân sử dụng hóa chất của đơn vị. Xây dựng các đường băng cản lửa, duy trì diện tích rừng trồng hỗn loài với tỷ lệ 5-10% tổng diện tích rừng của Công ty, tập huấn bổ sung biện pháp phòng chống sâu bệnh hại, phòng cháy chữa cháy rừng của Công ty.

- Giải pháp giảm thiểu tác động đến xã hội:

- Công ty cần tham khảo, lưu trữ, phổ biến cho người lao động và cán bộ công nhân viên của Công ty về các công ước quốc tế có liên quan đến các hoạt động của Công ty mà Nhà nước đã ký kết như Công ước LHQ về đa dạng sinh học (1992); Công ước Cartagena về an toàn sinh thái cho đa dạng sinh học; Công ước LHQ về chống Sa mạc hóa; Công ước quốc tế về đất ướt; Công ước LHQ về Biến đổi khí hậu; Công ước CITES; Các công ước quốc tế về lao động (ILO). Lập văn bản cam kết thực hiện lâu dài tiêu chuẩn FSC®. Tuyên truyền và tập huấn về các nguyên tắc quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tới được cán bộ công nhân viên, người lao động và những người dân địa phương để họ hiểu được ý nghĩa của việc thực hiện các nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Xác định và đóng mốc ranh giới đất đai do Công ty quản lý; Nên chọn ranh giới là các yếu tố tự nhiên, dễ nhận biết. Nơi nào dễ xảy ra hiện tượng xâm lấn thì cần đào hào, làm hàng rào, bổ sung các biển báo, bảng hiệu.

- Lập văn bản thỏa thuận với cộng đồng địa phương về việc thu hái lâm sản trên đất của Công ty quản lý và quy chế giải quyết các mâu thuẫn về quyền sử dụng đất rừng. **Lập** quy ước quản lý và bảo vệ rừng, quyền sử dụng đất và sở hữu các tài nguyên **khác** giữa Công ty và cộng đồng địa phương. Tham vấn với cộng đồng địa phương **về** các tác động xấu có thể xảy ra đối với họ trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. Bàn bạc cơ chế đền bù thiệt hại. Điều tra và xây dựng tài liệu về các kiến thức bản địa của địa phương (nếu có) để sử dụng vào trong công tác quản lý và sản xuất của mình. Nên có văn bản thỏa thuận và chế độ chi trả thỏa đáng cho những người cung cấp thông tin và sở hữu những kiến thức bản địa đó. Tập huấn về an toàn lao động, kể cả lao động thời vụ. Kiểm tra nhắc nhở và xử lý kỷ luật người vi phạm. Tăng cường các bảng báo hiệu ở những nơi

nguy hiểm, công khai các hướng dẫn, quy trình sử dụng, nội quy an toàn lao động đối với các loại thiết bị, vật tư, vật liệu nguy hiểm, để xảy ra cháy nổ, độc hại;

- Đánh giá tác động xã hội các hoạt động sản xuất của công ty định kỳ hàng năm, lưu trữ các hồ sơ tài liệu để kiểm tra, đối chiếu khi cần. Cập nhật danh sách người dân và các nhóm người chịu ảnh hưởng của các hoạt động quản lý rừng của công ty. Tổ chức cuộc họp tham khảo ý kiến người dân, trao đổi với cộng đồng địa phương về kế hoạch quản lý rừng của Công ty cũng như cơ chế giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trên cơ sở được sự đồng thuận của cộng đồng người dân địa phương. Nâng cao nhận thức cho người lao động, cập nhật thường xuyên về các quy định, luật pháp, hướng dẫn kỹ thuật mới. Bổ sung và lưu trữ một cách hệ thống và đầy đủ tài liệu, văn bản liên quan đến các yêu cầu của chứng chỉ rừng. Thực hiện quản lý, lập kế hoạch giám sát, theo dõi và báo cáo theo hàng tháng, quý, năm đúng các yêu cầu của quản lý rừng bền vững.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Thực hiện thành công Phương án quản lý rừng bền vững sẽ tạo ra nguyên liệu gỗ gia dụng, gỗ dăm giấy, cây giống chất lượng cao, sản phẩm lâm sản ngoài gỗ (nhựa thông, mũ cao su...) và sẽ đạt các chỉ tiêu kinh tế tài chính như sau:

- Doanh thu bình quân đạt 60 tỷ đồng/năm.
- Nộp nghĩa vụ ngân sách trung bình 6 tỷ đồng/năm.
- Lợi nhuận trước thuế là 2,5 tỷ đồng/năm.
- Thu nhập của người lao động đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng.

(Năm 2024, UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tổng doanh thu là 38.350 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế là 6.345 triệu đồng. Kết quả năm 2024, tổng doanh thu của Công ty đạt 49.905 triệu đồng. Như vậy, giai đoạn 2025 - 2034, Công ty xây dựng doanh thu bình quân đạt được 60.000 triệu đồng/năm và lợi nhuận bình quân 6.000 triệu đồng/năm là phù hợp với tình hình thực tế và năng lực sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty).

2. Hiệu quả về xã hội

Tạo việc làm theo thời vụ giúp người dân, cộng đồng dân cư sống gần rừng có thêm thu nhập, bình quân mỗi năm tạo ra 300-400 người lao động; ước tính, thu nhập tăng thêm từ 30-50 triệu đồng/người/năm. Khi Phương án quản lý rừng bền vững được thực hiện, đây sẽ là hiện trường để cho sinh viên chuyên ngành lâm nghiệp thực tập về các mô hình quản lý rừng bền vững, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Quảng Trị nói riêng và khu vực Miền Trung nói chung.

3. Hiệu quả về môi trường

Lâm phần do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải quản lý có diện tích rừng tập trung lớn trên địa bàn 5 xã của huyện Vĩnh Linh, đây là nguồn sinh thủy của hệ thống sông suối trong vùng. Khi áp dụng biện pháp quản lý rừng thích hợp như trong Phương án quản lý rừng bền vững đã nêu, độ che phủ rừng đạt được theo định hướng của UBND tỉnh và của ngành nông nghiệp, hạn chế xói mòn đất, hạn chế lũ lụt và bảo vệ được sự đa dạng sinh học trong khu vực.

Chương 4 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chính và trực tiếp lãnh chỉ đạo các bộ phận, các Phòng ban nghiệp vụ, các Chi nhánh Xí nghiệp, đơn vị trực thuộc thực hiện kế hoạch đúng theo kế hoạch được duyệt trong phương án.

2. Phó tổng giám đốc giúp việc cho Tổng giám đốc, tham mưu giải quyết những vướng mắc kịp thời của các Phòng ban, các Chi nhánh Xí nghiệp, đơn vị trực thuộc để có hướng xử lý kịp thời.

3. Phòng KHKTKD-BVR có trách nhiệm:

- Xây dựng phương án, bản đồ hiện trạng, điều tra tài nguyên rừng, mời thành phần các xã, Kiểm lâm địa bàn tham gia vào thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, đôn đốc các Chi nhánh Xí nghiệp thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng các hồ sơ thuyết minh trồng rừng, chăm sóc, theo kế hoạch phân bổ hàng năm.

4. Các Chi **nhánh** Xí nghiệp: Trực tiếp quản lý, bảo vệ rừng trên diện tích được giao.

5. Vườn **ươm** sản xuất cây giống: Nghiên cứu, sản xuất và cung ứng các loại cây Lâm nghiệp, dược liệu...chất lượng cao.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

- Khi phương án được phê duyệt và đi vào hoạt động, hàng năm đơn vị sẽ thực hiện đúng số lượng, chất lượng, chỉ tiêu đã được phê duyệt

- Có sự kiểm tra từ cấp trên xuống cấp dưới, từ cấp dưới phản hồi lên cấp trên một cách chặt chẽ; để kịp thời phát hiện những thiếu sót, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm.

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Phương án quản lý rừng bền vững được xây dựng theo các nguyên tắc, tiêu chuẩn QLBVR của Việt Nam cũng như các quy định của FSC®, giúp Công ty tăng cường hệ thống quản lý và giám sát thực hiện trong công tác lâm nghiệp.

- Tạo mối cân bằng giữa lợi ích kinh tế của Công ty với các lợi ích về xã hội của người lao động, cộng đồng và các lợi ích về môi trường.

- Góp phần cải thiện thu nhập cho người dân bản địa sống gần rừng, hỗ trợ xây dựng các công trình công cộng thông qua các quỹ phúc lợi; tạo mối quan hệ gắn bó với chính quyền địa phương.

- Góp phần giảm áp lực lên rừng tự nhiên, giữ gìn cảnh quan trong vùng; bảo vệ nguồn nước, gìn giữ đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phương án quản lý rừng bền vững là cơ sở để tiến hành công tác quản lý và kinh doanh rừng trồng của Công ty được hoàn thiện hơn; tạo mối quan hệ hài hòa giữa lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Kiến nghị

- Áp lực đối với rừng và đất rừng ngày một lớn do nhu cầu về nguyên liệu, vật liệu cho phát triển xã hội, công tác quản lý tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp bền vững luôn là thách thức lớn nhất với mọi đơn vị, tổ chức. Vì vậy, để thực hiện được phương án hiệu quả cần sự phối hợp, hỗ trợ của các cấp chính quyền địa phương, các bên liên quan trong quá trình thực hiện.

- Các Sở, ngành và cấp có thẩm quyền cần có chế độ chính sách khuyến khích các hộ gia đình trồng rừng sản xuất trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững, thông qua hỗ trợ vay vốn trồng rừng, hỗ trợ kỹ thuật để cùng với Công ty trong việc quản lý rừng bền vững trên địa bàn./.

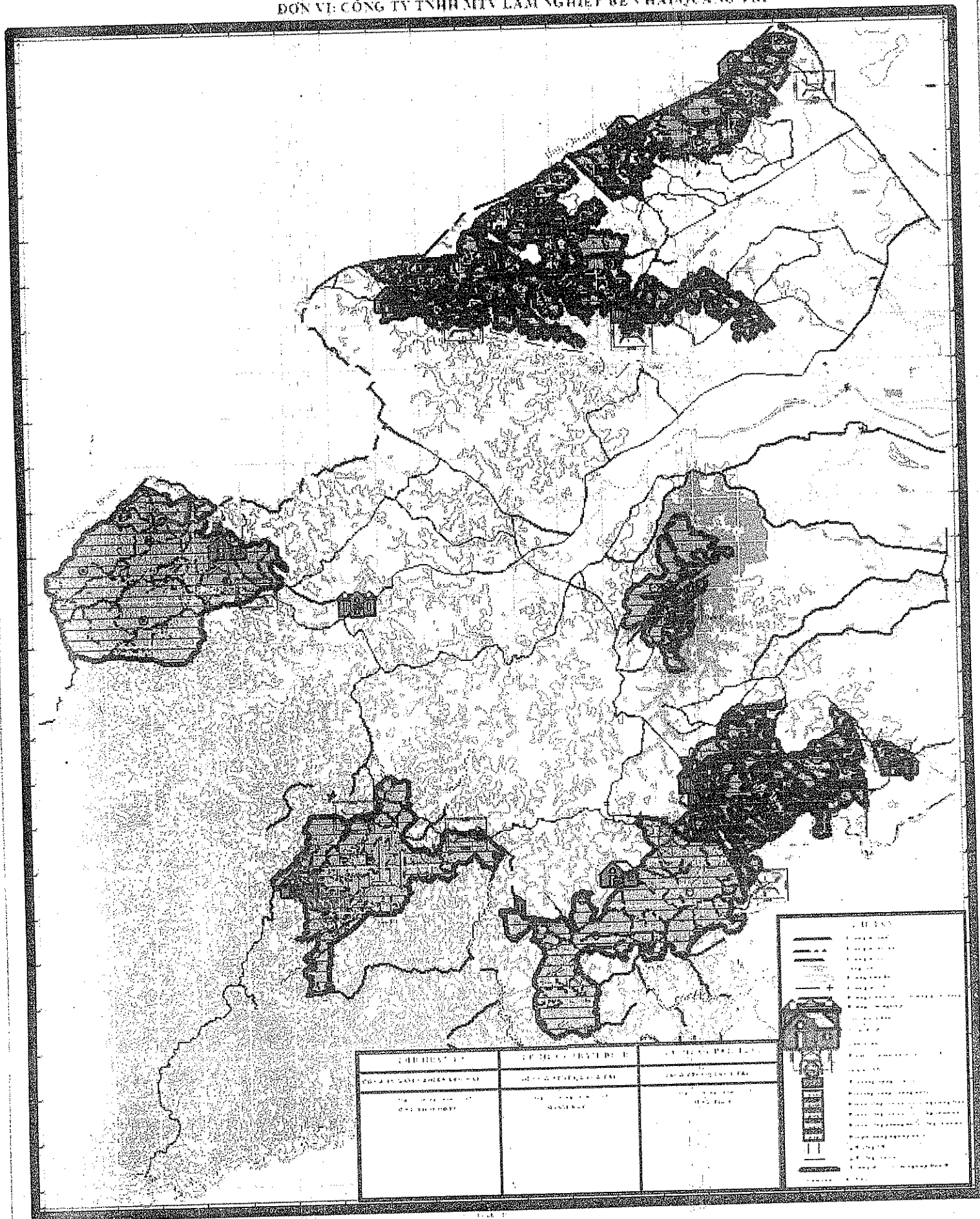
Phần 2**HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG****I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ**

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.
2. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tỷ lệ 1/25.000.
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2025-2034, tỷ lệ 1/25.000.

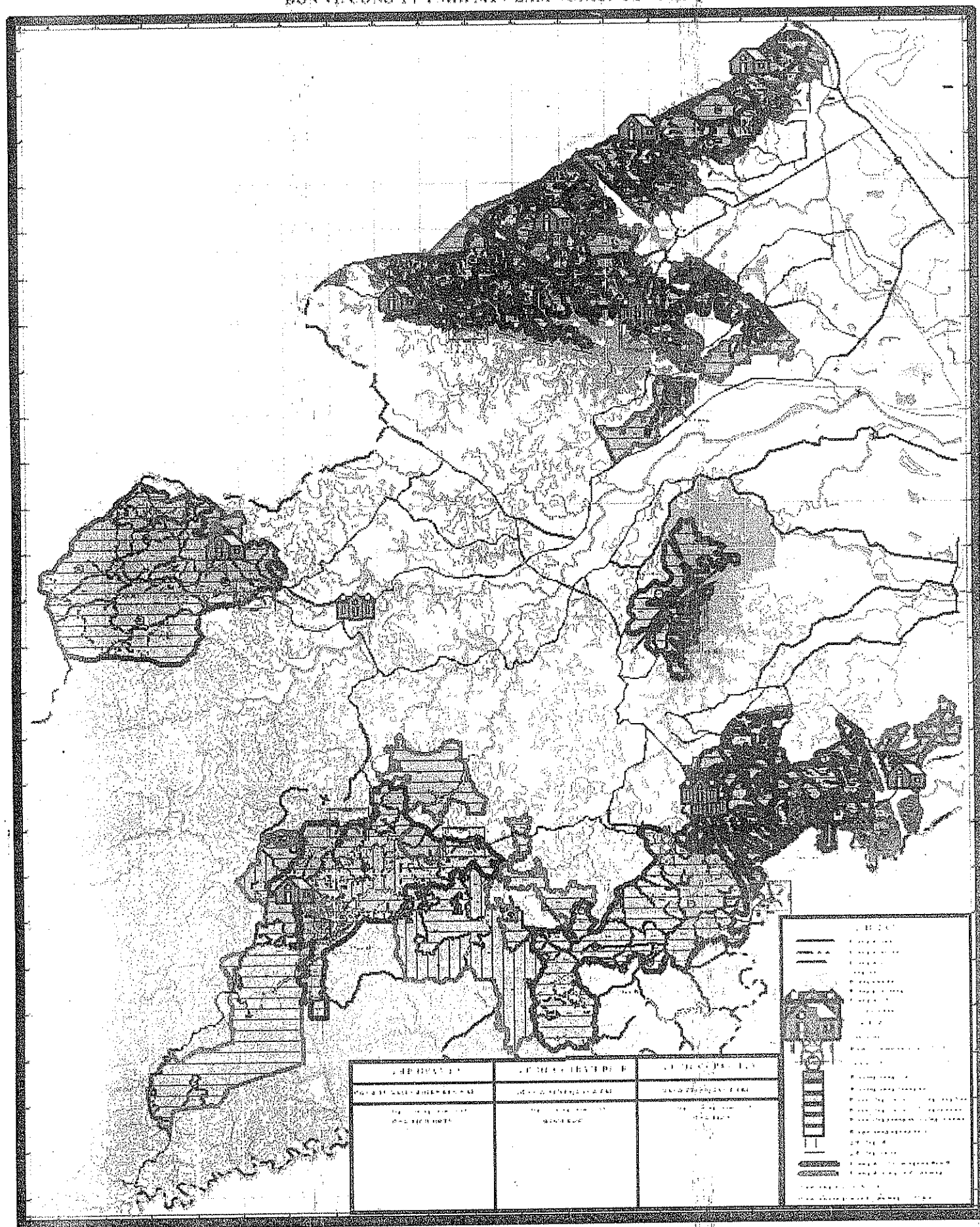
II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU

Biểu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội.
Biểu số 02	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã.
Biểu số 03	Thống kê diện tích đất giữ lại để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
Biểu số 04	Thống kê diện tích đất bàn giao về địa phương quản lý không đưa vào xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.
Biểu số 05	Thống kê hiện trạng rừng năm 2024.
Biểu số 06	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2024.
Biểu số 07	Danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu.
Biểu số 08	Danh lục các loài động vật rừng chủ yếu.
Biểu số 09	Kết quả thực hiện SXKD qua 03 năm gần nhất.
Biểu số 10	Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách 03 năm gần nhất.
Biểu số 11	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2025 – 2029.
Biểu số 12A	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2025 - 2029.
Biểu số 12B	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2030 -2034.
Biểu số 13	Tiến độ và địa điểm, nhu cầu vốn trồng rừng sản xuất.
Biểu số 14	Tổng hợp diện tích và tiến độ khai thác rừng trồng.
Biểu số 15	Kế hoạch khai thác lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2025 – 2034
Biểu số 16	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2025 – 2034.
Biểu số 17	Chi tiết các hạng mục, nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng giai đoạn 2025-2034.

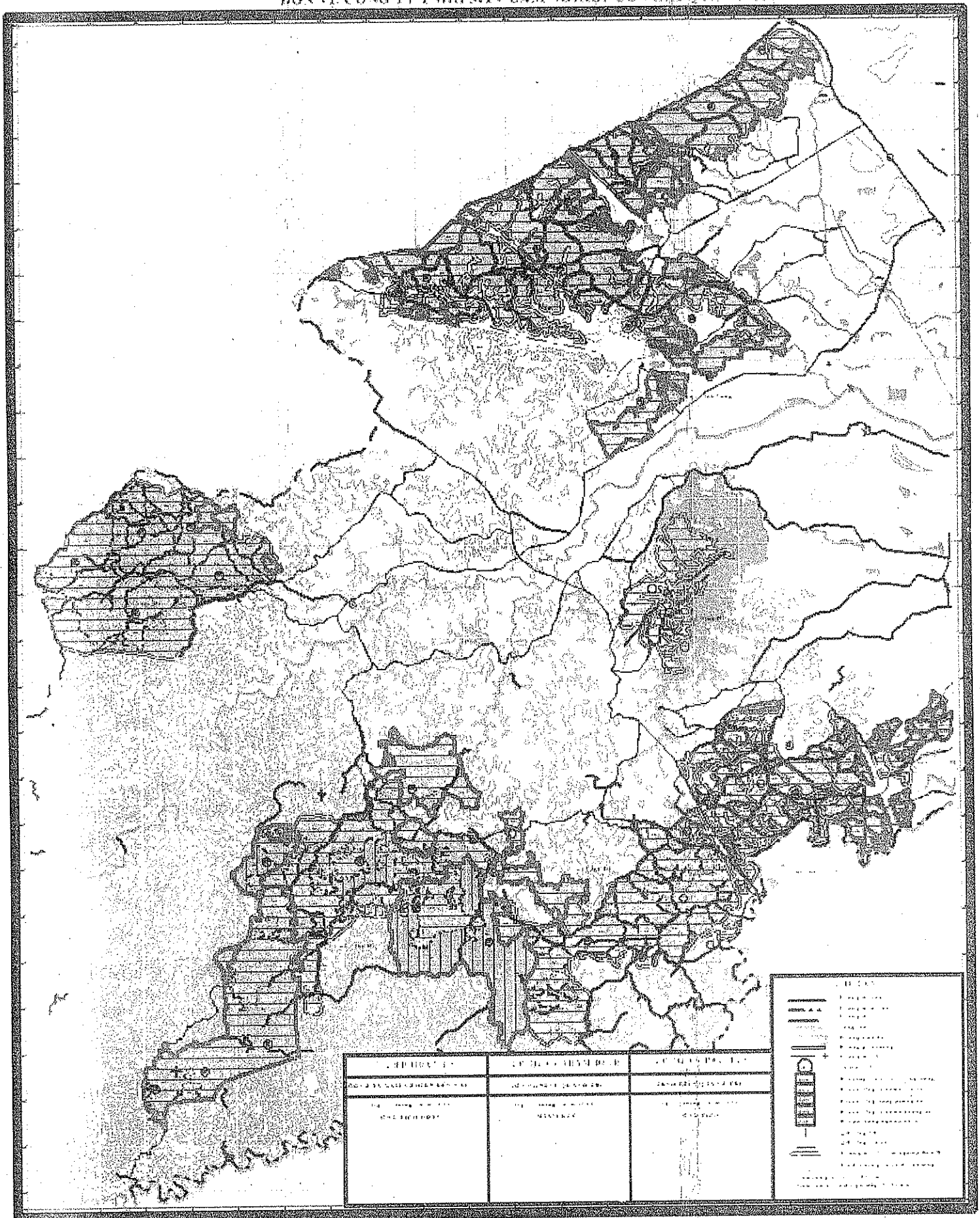
BẢN ĐỒ QUẢN LÝ RỪNG BẾN VÙNG, GIAI ĐOẠN 2025 - 2034
 ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẾN HẢI QUẢNG TRỊ



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẾN HẢI QUẢNG TRỊ



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
ĐƠN VỊ: CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BẾN HẢI-QUẢNG TRỊ

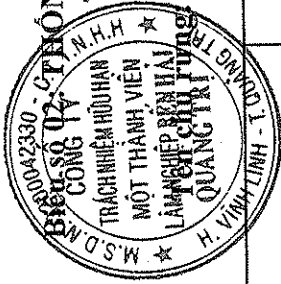




01. THÔNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI
liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 31/12/2024)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu				Lao động			Diện tích canh tác bình quân (ha/người)			Thu nhập bình quân (triệu đồng/người)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Xã Vĩnh Chấp	1.343	4.430	4.430	-	2.624	1.264	1.360	1,05	0,22	0,83	53,7			
2	Xã Vĩnh Thuỷ	1.777	5.848	5.848	-	3.320	1.285	2.035	0,66	0,40	0,25	57,5			
3	Xã Vĩnh Long	1.792	5.870	5.870	-	3.874	1.865	2.009	0,36	0,26	0,10	55,8			
4	Xã Vĩnh Sơn	1.779	6.039	6.039	-	3.976	1.836	2.140	0,54	0,27	0,27	41,8			
5	Xã Vĩnh Hà	553	1.732	1.235	497	1.145	586	559	9,09	1,48	7,60	37,1			
6	Xã Vĩnh Khê	326	1.068	123	945	705	328	377	1,87	1,05	0,82	45			
	Tổng cộng	7.570	24.987	23.545	1.442	15.644	7.164	8.480	13,57	3,69	9,88	290,9			

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Vĩnh Linh)



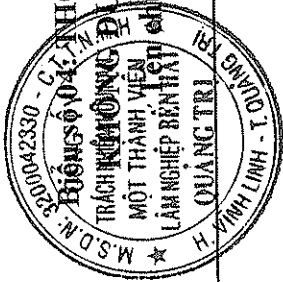
THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG
THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Đến ngày 31/12/2024)

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các đơn vị hành chính								Ghi chú
				TT Hồ Xá	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Cháp	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Hà		
1	2	3	4=5+...11	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		8.532,8	0,5	217,2	2.054,7	105,1	187,6	951,5	5.016,2		
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.520,6		209,6	2.052,7	105,0	187,6	950,5	5.015,2		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	8.515,4		209,6	2.051,7	104,8	187,6	948,5	5.013,2		
1.2.1	Đất có rừng sản xuất	RSX	7.881,3		209,6	2.051,7	104,8	187,6	948,5	4.379,1		
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	6.851,7		209,6	2.051,7	104,8	187,6	948,5	3.349,5		
1.2.1.2	Đất có rừng TN sản xuất	RSN	1.029,6							1.029,6		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	634,1							634,1		
1.2.2.1	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	15,9							15,9		
1.2.2.2	Đất có rừng TN phòng hộ	RPN	618,2							618,2		
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,2			1,0	0,2		2,0	2,0		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,2	0,5	7,6	2,0	0,1		1,0	1,0		
2.1	Đất giao thông	DGT	3,3		3,3							
2.2	Đất sông suối	SON	4,3		4,3							
2.3	Đất trụ sở Công ty	TSC	4,6	0,5		2,0	0,1		1,0	1,0		

(Nguồn: Phòng KHKT KD-BVR Công ty LNBH)



THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT BÀN GIAO VÊ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
ĐƯA VÀO XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
 Chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo các đơn vị hành chính								Ghi chú
				TT Hồ Xã	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Cháp	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Hà		
I	2	3	4=5+..11	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		2.745,6		217,2	410,7	20,1	13,6	189,1	1.894,9		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.738,0		209,6	410,7	20,1	13,6	189,1	1.894,9		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-									
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.738,0		209,6	410,7	20,1	13,6	189,1	1.894,9		
1.2.1	Đất có rừng sản xuất	RSX	2.206,0		209,6	410,7	20,1	13,6	189,1	1.362,9		
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	1.545,4		209,6	410,7	20,1	13,6	189,1	702,3		
1.2.1.2	Đất có rừng TN sản xuất	RSN	660,6							660,6		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	532,0							532,0		
1.2.2.1	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	15,9							15,9		
1.2.2.2	Đất có rừng TN phòng hộ	RPN	516,1							516,1		
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,6		7,6							
2.1	Đất giao thông	DGT	3,3		3,3							
2.2	Đất sông suối	SON	4,3		4,3							
2.3	Đất trụ sở Công ty	TSC										

(Nguồn: Phòng KHKT KD-BVR Công ty LNBH)



THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2024

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

Đơn vị tính: ha

TT		Mã	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ghi chú
1		3	4	5	6	7
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100	5.777,40	102,10	5.675,30	
1	Rừng tự nhiên	1110	471,10	102,10	369,00	
	- Rừng nguyên sinh	1111				
	- Rừng thứ sinh	1112	471,10	102,10	369,00	
2	Rừng trồng	1120	5.306,30		5.306,30	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121				
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có	1122	5.306,30		5.306,30	
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123				
II	PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	5.777,40	102,10	5.675,30	
1	Rừng trên núi đất	1210	5.777,40	102,10	5.675,30	
III	RỪNG PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300	471,10	102,10	369,00	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	471,10	102,10	369,00	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	471,10	102,10	369,00	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312				
	- Rừng gỗ lá kim	1313				
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	471,10	102,10	369,00	
1	Rừng giàu	1410				
2	Rừng trung bình	1420				
3	Rừng nghèo	1430	471,10	102,10	369,00	
4	Rừng nghèo kiệt	1440				
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450				
V	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	1.015,10		1.015,10	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng	2010	1.015,10		1.015,10	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020				
3	Diện tích khác	2030				

(Nguồn: Phòng KHKTĐ-BVR Công ty LNBH)



Biên số 06: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 2024

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

TT		Mã	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100				
1	Rừng tự nhiên	1110				
	- Rừng thứ sinh	1112	50 < M < 100	50 < M < 100	50 < M < 100	
2	Rừng trồng	1120				
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có	1122				
	+ Chu kỳ 10 năm:					
	Năm thứ 3		17,8		17,8	
	Năm thứ 4		58,4		58,4	
	Năm thứ 5		97,2		97,2	
	Năm thứ 6		128,3		128,3	
	Năm thứ 7		157,9		157,9	
	Năm thứ 8		185,5		185,5	
	Năm thứ 9		200,5		200,5	
	Năm thứ 10		209,8		209,8	
	+ Chu kỳ 6 năm:					
	Năm thứ 3		21,9		21,9	
	Năm thứ 4		53,9		53,9	
	Năm thứ 5		102,8		102,8	
	Năm thứ 6		140,7		140,7	
II	PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200				
1	Rừng trên núi đất	1210	50 < M < 100	50 < M < 100	50 < M < 100	
III	RỪNG PHÂN THEO LOẠI CÂY	1300				
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310				
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	50 < M < 100	50 < M < 100	50 < M < 100	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312				
	- Rừng gỗ lá kim	1313				
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400				
1	Rừng giàu	1410				
2	Rừng trung bình	1420				
3	Rừng nghèo	1430	50 < M < 100	50 < M < 100	50 < M < 100	
4	Rừng nghèo kiệt	1440				
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450				

(Nguồn: Phòng KHKTKD-BVR Công ty LNBH)



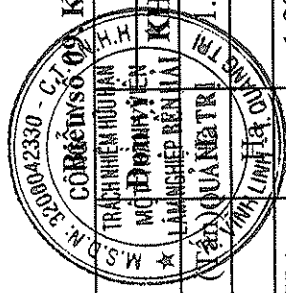
Biên số 07. DANH LỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU
Tên cây rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt nam	Tên Khoa học	Tên Việt nam	Tên Khoa học	
1	Họ Cau	<i>Arecaceae</i>	Đùng đỉnh	<i>Caryota mitis</i>	
2	Họ Đại kích	<i>Euphorbiaceae</i>	Mã rạn rậm	<i>Macaranga denticulate</i>	
3	Họ Bứa	<i>Clusiaceae</i>	Bứa mù vàng	<i>Garcinia xanthochymus</i>	
4	Họ Đại kích	<i>Euphorbiaceae</i>	Vạng trứng	<i>Endospermum chinense</i>	
5	Họ Đại kích	<i>Euphorbiaceae</i>	Ba bét	<i>Mallotus nanus</i>	
6	Họ Đào kim nương	<i>Myrtaceae</i>	Trâm vỏ đỏ	<i>Syzygium zeylanicum</i>	
7	Họ Cử	<i>Fagaceae</i>	Giẻ gai	<i>Fagus sylvatica</i>	
8	Họ Cử	<i>Fagaceae</i>	Giẻ đỏ	<i>Lithocarpus ducampii</i>	
9	Họ Thiên thảo	<i>Rubiaceae</i>	Huỳnh bá	<i>Sarcocephalus coadunatus</i>	
10	Họ Hoa môi	<i>Lamiaceae</i>	Đền ba lá	<i>V. trifolia</i>	
11	Họ Gai dầu	<i>Cannabaceae</i>	Ngát lông	<i>Gironniera subaequalis</i>	
12	Họ Trám	<i>Burseraceae</i>	Trâm trắng	<i>Canarium</i>	
13	Họ Loa kèn đỏ	<i>Amaryllidaceae</i>	Nang	<i>Crinum asiaticum L</i>	
14	Họ Đậu	<i>Fabaceae</i>	Ràng ràng xanh	<i>Adenanthera pavonina</i>	
15	Họ Ô rô	<i>Acanthaceae</i>	Trà đại	<i>Trichanthera</i>	
16	Họ Óc chó	<i>Juglandaceae</i>	Chẹo tía	<i>Engelhardtia chrysolepis</i>	
17	Họ Bồ hòn	<i>Sapindaceae</i>	Trường vải	<i>Litchi chinensis</i>	
18	Họ Côm	<i>Elaeocarpaceae</i>	Côm tàng	<i>Elaeocarpus griffithii</i>	
19	Họ Thị	<i>Ebenaceae</i>	Thị rừng	<i>Diospyros decandra</i>	



DANH LỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU
Tên chủ quản: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt nam	Tên Khoa học	Tên Việt nam	Tên Khoa học	
1	Họ Nhái bén	<i>Hylidae</i>	Ếch cây lá xanh	<i>Ranoidea phyllochroa</i>	
2	Họ Lợn	<i>Suidae</i>	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i>	
3	Họ Trĩ	<i>Phasianidae</i>	Gà rừng	<i>Gallus gallus jabouillei</i>	
4	Họ Sóc	<i>Sciuridae</i>	Sóc	<i>Sciurus vulgaris</i>	
5	Họ Dơi quạ	<i>Pteropodidae</i>	Dơi	<i>Chiroptera</i>	
6	Họ Cu cu	<i>Cuculidae</i>	Chim bìm bịp	<i>Centropus sinensis</i>	
7	Họ Chào mào	<i>Pycnonotidae</i>	Chim chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	
8	Họ Chèo bẻo	<i>Dicruridae</i>	Chim chèo bẻo	<i>Dicrurus macrocercus</i>	
9	Họ Sẻ	<i>Passeridae</i>	Chim sẻ	<i>Passer Domesticus</i>	
10	Họ Chìa vôi	<i>Motacillidae</i>	Chim chìa vôi	<i>Motacilla</i>	
11	Họ Cự đà	<i>Iguanidae</i>	Kỳ nhông	<i>Iguania</i>	
12	Họ Tắc kè	<i>Gekkonidae</i>	Tắc kè	<i>Gekko gecko</i>	
13	Họ Rắn nước	<i>Colubridae</i>	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>	
14	Họ Rắn lục	<i>Viperidae</i>	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	
15	Họ Ếch nhái	<i>Ranidae</i>	Chẫu chuộc	<i>Rana limnocharis Boie</i>	
16	Họ Ong mật	<i>Apidae</i>	Ong ruồi đen	<i>Apis andreniformis</i>	
17	Họ Ngô công	<i>Scolopendridae</i>	Rết	<i>Chilopoda</i>	
18	Họ Mối	<i>Termitidae</i>	Mối	<i>Isoptera</i>	



KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT 03 NĂM GẦN NHẤT

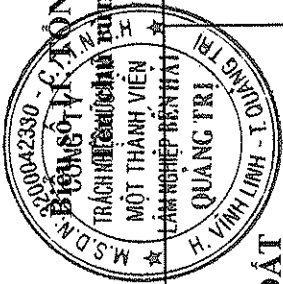
TT	Hạng mục	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
		KH	TH	%	KH	TH	%	KH	TH	%
1	Khai thác nhựa Thông (Tắc) (Quả Nhựa Thông)	1.065	1.111,43	104	1.058,6	1098,7	103,788	953,5	993	104
2	Trồng rừng (Ha)	476	436	92	250	257,55	103,02	375	392,88	105
3	Chăm sóc rừng trồng (Ha)	1.288,6	1.288,6	100	1.127	1.136	100,799	967	967,47	100
4	Khai thác rừng trồng (Ha)	309	309	100	266	266	100	251	251,76	100
5	Tạo cây con (Vạn cây)	52	52	100	120	120	100	153	153,4	100
6	Sửa chữa đường ranh cán lửa	12	12	100	20	20	100	15	15	100
7	Sửa chữa HT đường điện	1	1	100	3	3	100	2	2	100
8	Sửa chữa chòi canh	1	1	100	2	2	100	2	2	100
9	Tu sửa diêm lấy nước	1	1	100	1	1	100	1	1	100
10	Đầu tư giếng sinh hoạt	2	2	100	3	3	100	1	1	100
11	Đầu tư hệ thống chống sét				4	4				
12	Sửa chữa bể nhựa				2	2				
13	Sửa chữa HT vườn ươm				1	1		1	1	100
14	Xây dựng bể lọc nước	8	8	100						
15	Sửa chữa trạm bảo vệ							2	2	100
16	Xây dựng nhà chung cất TD	1	1	100						
17	Đầu tư bảng tuyên truyền	10	10	100				5	5	100

(Nguồn: Phòng KHKTĐ-BVR Công ty LNBH)

Biểu số 10: DOANH THU, LỢI NHUẬN VÀ NỢP NGÂN SÁCH 03 NĂM GẦN NHẤT

TT	Hạng mục	ĐVT	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024		
			KH	TH		KH	TH		KH	TH	
1	Doanh thu	Tr.đ	68.447	72.679		72.380	72.605		38.350		45.905
2	Nộp ngân sách	Tr.đ	3.300	4.199		2.025	2.100		2.310		2.598
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	7.040	7.049		7.050	8.461		7.050		8.495

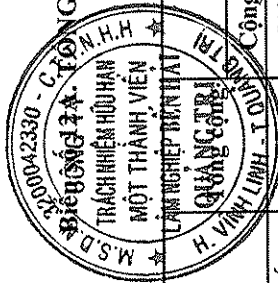
(Nguồn: Phòng tài chính - Kế toán Công ty LNBH)



Biên số 12/C-TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2025-2029
Đơn vị tính: ha
Trình bày: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2024	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2025-2029					Ghi chú
				Giai đoạn 2025-2029					
				Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		5.787,2	5.787,2	5.787,2	5.787,2	5.787,2	5.787,2	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.782,6	5.782,6	5.782,6	5.782,6	5.782,6	5.782,6	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5.777,4	5.777,4	5.777,4	5.777,4	5.777,4	5.777,4	
1.2.1	Đất có rừng sản xuất	RSX	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	
1.2.1.1	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	
1.2.1.2	Đất có rừng TN sản xuất	RSN	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	102,1	102,1	102,1	102,1	102,1	102,1	
1.2.2.1	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	-	-	-	-	-	-	
1.2.2.2	Đất có rừng TN phòng hộ	RPN	102,1	102,1	102,1	102,1	102,1	102,1	
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	
2.1	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất sông suối	SON	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trụ sở Công ty	TSC	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	

(Nguồn: Phòng KHKTĐ-BVR Công ty LNBH)



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2025 - 2034

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải - Quảng Trị

(Giai đoạn 2025 - 2029)

Đơn vị tính: ha

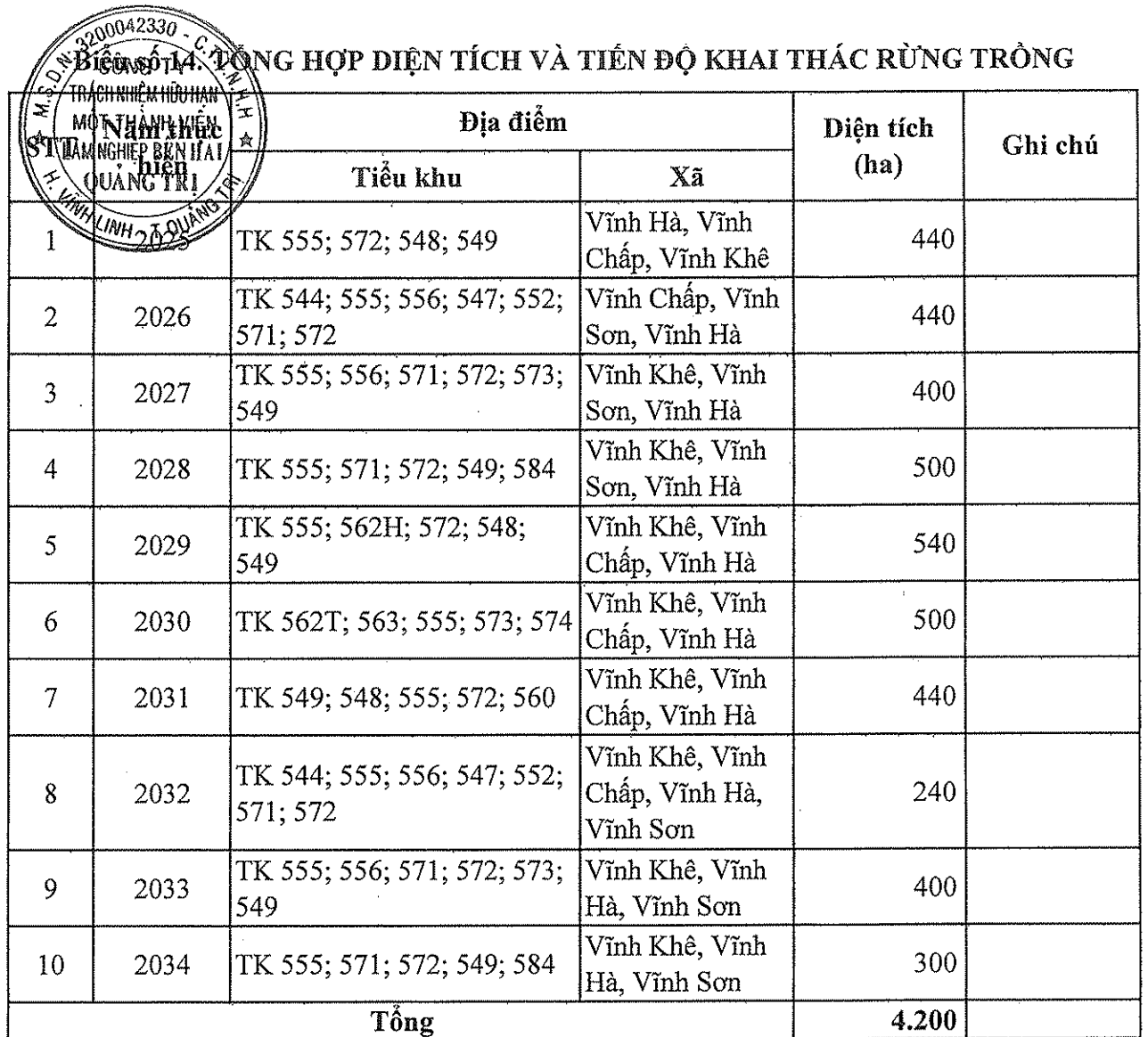
STT	HẠNG MỤC	Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất					Ghi chú
		N2025	N2026	N2027	N2028	N2029	Cộng	N2025	N2026	N2027	N2028	N2029	
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ	28.887,0	510,5	102,1	102,1	102,1	28.376,5	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	
	1. Bảo vệ rừng tự nhiên	2.355,5	510,5	102,1	102,1	102,1	1.845,0	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0	
	2. Bảo vệ rừng trồng	26.531,5					26.531,5	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	
II	PHÁT TRIỂN RỪNG	10.055,5	510,5	102,1	102,1	102,1	9.545,0	1.249,0	1.689,0	2.049,0	2.209,0	2.349,0	
	1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên												
	2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung												
	3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	2.355,5	510,5	102,1	102,1	102,1	1.845,0	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0	
	4. Làm giàu rừng tự nhiên												
	5. Trồng rừng mới												
	6. Trồng lại rừng sau khai thác	2.320,0					2.320,0	440,0	440,0	400,0	500,0	540,0	
	7. Chăm sóc rừng trồng	5.380,0					5.380,0	440,0	880,0	1.280,0	1.340,0	1.440,0	
	a) Chăm sóc rừng trồng năm 1	2.320,0					2.320,0	440,0	440,0	400,0	500,0	540,0	
	b) Chăm sóc rừng trồng năm 2	1.780,0					1.780,0		440,0	440,0	400,0	500,0	
	c) Chăm sóc rừng trồng năm 3	1.280,0					1.280,0			440,0	440,0	400,0	
III	CÁP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	28.887,0	510,5	102,1	102,1	102,1	28.376,5	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	5.675,3	
	1. Rừng tự nhiên (ha)	2.355,5	510,5	102,1	102,1	102,1	1.845,0	369,0	369,0	369,0	369,0	369,0	
	2. Rừng trồng (ha)	26.531,5					26.531,5	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	5.306,3	

(Nguồn: Phòng KHKTĐ-BVR Công ty LNBH)



TIẾN ĐỘ VÀ ĐỊA ĐIỂM, NHU CẦU VỐN TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

TT		Địa điểm	Chu kỳ kinh doanh		Diện tích (ha)		Nhu cầu vốn (đồng)
			6 năm	10 năm	Tổng	Đất sau khai thác	
1	2025	TK 555; 572; 548; 549	440		440	440	10.560.000.000
2	2026	TK 544; 555; 556; 547; 552; 571; 572	240	200	440	440	10.560.000.000
3	2027	TK 555; 556; 571; 572; 573; 549	300	100	400	400	9.600.000.000
4	2028	TK 555; 571; 572; 549; 584	300	200	500	500	12.000.000.000
5	2029	TK 555; 562H; 572; 548; 549	340	200	540	540	12.960.000.000
6	2030	TK 562T; 563; 555; 573; 574	300	200	500	500	12.000.000.000
7	2031	TK 549; 548; 555; 572; 560	440		440	440	10.560.000.000
8	2032	TK 544; 555; 556; 547; 552; 571; 572	240		240	240	5.760.000.000
9	2033	TK 555; 556; 571; 572; 573; 549	300	100	400	400	9.600.000.000
10	2034	TK 555; 571; 572; 549; 584	300		300	300	7.200.000.000
Tổng			3.200	1.000	4.200	4.200	100.800.000.000



TT	Năm khai thác	Nhựa thông		Cao su	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1	2025	979,1	848	80,7	72
2	2026	979,1	848	80,7	72
3	2027	979,1	848	80,7	72
4	2028	979,1	848	80,7	72
5	2029	979,1	848	80,7	72
6	2030	979,1	848	80,7	72
7	2031	979,1	848	80,7	72
8	2032	979,1	848	80,7	72
9	2033	979,1	848	80,7	72
10	2034	979,1	848	80,7	72
Tổng cộng		9.791	8.480	807	720

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải

[illegible]

